

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Thùy
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Đồng Thị Nga

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI – DU LỊCH VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ HHN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Thùy
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Đồng Thị Nga**

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Thùy

Mã SV: 1213401027

Lớp: QTL601K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ)
 - Lý luận chung về công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp
 - Thực trạng công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN
 - Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Các số liệu của Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN năm 2011,2012
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp: Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Đồng Thị Nga

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 31 tháng 03 năm 2014

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 06 tháng 7 năm 2014

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2014

Hiệu Trưởng

GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT TÓM TẮT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Có ý thức tốt trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp
- Ham học hỏi, tiếp thu ý kiến của giáo viên hướng dẫn

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T.T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)

Khóa luận có kết cấu tương đối khoa học và hợp lý

-Chương 1: Một số vấn đề lý luận chung về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhìn chung tác giả đã hệ thống hóa tương đối đầy đủ và chi tiết những vấn đề lý luận cơ bản theo nội dung mà đề tài nghiên cứu.

-Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN.

Thành công lớn nhất của bài viết là tác giả đã mô tả một cách khá chi tiết đầy đủ về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN.

-Chương 3: Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN.

Tác giả đã có những nhận xét đánh giá tương đối khách quan và xác thực về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty. Từ đó tác giả đã đưa ra được một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh. Điều này góp phần vào việc nâng cao hiệu quả công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

Điểm bằng số:

Điểm bằng chữ:

Hải Phòng, ngày tháng năm 2014

Cán bộ hướng dẫn

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I: MỘT SỐ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP.....	3
1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	3
1.1. Khái niệm báo cáo tài chính.....	3
1.2. Mục đích của báo cáo tài chính.....	3
1.3. Vai trò của Báo cáo tài chính	4
1.4. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp	5
1.4.1. Báo cáo tài chính năm	5
1.4.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ.....	5
1.4.3. Báo cáo tài chính hợp nhất.....	6
1.4.4. Báo cáo tài chính tổng hợp gồm:	6
1.5. Trách nhiệm lập và Báo cáo tài chính.....	6
1.6. Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính.....	7
1.7. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính	7
1.7.1. Nguyên tắc hoạt động liên tục:.....	7
1.7.2. Nguyên tắc hoạt động dồn tích:	7
1.7.3. Nguyên tắc nhất quán.....	8
1.7.4. Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp	8
1.7.5. Nguyên tắc bù trừ.....	8
1.7.6. Nguyên tắc so sánh.....	8
1.8. Kỳ lập Báo cáo tài chính.	8
1.8.1. Kỳ lập Báo cáo tài chính năm	8
1.8.2. Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ.....	9
1.8.3. Kỳ lập báo cáo tài chính khác	9
1.9. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính	9
1.9.1. Đối với doanh nghiệp Nhà nước	9
1.9.2. Đối với các loại doanh nghiệp khác	9
1.10. Nơi nhận Báo cáo tài chính	10
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ TỔ CHỨC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.....	11
2.1. Khái niệm, nội dung và kết cấu Báo cáo kết quả kinh doanh.....	11
2.1.1. Khái niệm	11

2.1.2. Nội dung và kết cấu.....	11
2.2. Công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả kinh doanh	11
2.3. Cơ sở lập Báo cáo kết quả kinh doanh.....	12
2.4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	14
3. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	17
3.1. Khái quát về tổ chức công tác phân tích Báo cáo tài chính (phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp).....	17
3.1.1. Khái niệm Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp	17
3.1.2. Mục đích của phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp	17
3.1.3. Ý nghĩa của Phân tích tình hình báo tài chính doanh nghiệp	18
3.1.4. Quy trình tổ chức công tác phân tích tài chính	19
3.1.4.1. Bước 1: Lập kế hoạch phân tích.....	19
3.2. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính.....	20
3.2.1. Nội dung phân tích báo cáo tài chính.....	20
3.2.2. Phương pháp phân tích.....	21
3.3. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.....	22
3.3.1. Phương pháp chung.....	22
3.3.2. Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	25
3.3.3. Phân tích một số tỷ suất tài chính	25
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI – DU LỊCH VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ HHN.....	27
1. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI – DU LỊCH VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ HHN	27
1.1. Giới thiệu chung.....	27
1.1.1. Sơ lược về công ty.....	27
1.1.2. Lĩnh vực kinh doanh	27
1.2. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tếHHN	27
1.3. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý	28
2. ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI - DU LỊCH VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ HHN.....	31

2.1. Quy mô sản xuất kinh doanh.....	31
2.2. Phương hướng phát triển.....	32
2.3. Đặc điểm về lao động, tài sản, tài chính	33
3.TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI - DU LỊCH VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ HHN.....	36
3.1. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN	36
3.2. Tổ chức hệ thống kế toán tại Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN	37
3.2.1. Hình thức tổ chức hệ thống sổ sách kế toán.....	37
3.2.2. Các chính sách chế độ kế toán đang áp dụng tại Công ty Cổ phần vận tải – du lịch và truyền thông quốc tế HHN	40
3.2.3. Những thuận lợi và khó khăn của công ty	40
3.2.3.1. Những mặt thuận lợi :	40
3.2.3.2. Những khó khăn và bất lợi:.....	40
4.THỰC TRẠNG TỔ CHỨC BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÔNG CỔ PHẦN VẬN TẢI – DU LỊCH VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ HHN.....	42
4.1. Trình tự lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty.....	42
4.2.Thực trạng lập Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN	44
4.2.2 Nội dung và phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 tại Công ty	55
5. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI - DU LỊCH VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ HHN.....	60
5.1. Các bước phân tích tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN	60
5.2. Thực trạng tổ chức phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN.....	60
CHƯƠNG III: HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI – DU LỊCH VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ HHN.....	63

1. NHẬN XÉT TỔNG QUAN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI – DU LỊCH VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ HHN	63
1.1. Nhận xét về công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN	63
1.1.1. Ưu điểm	63
1.1.2. Nhược điểm	64
1.2. Nhận xét về tổ chức lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN	64
1.2.1. Ưu điểm:	64
1.2.2. Nhược điểm	65
1.3. Nhận xét về tổ chức phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN	65
1.3.1. Ưu điểm:	66
1.3.2. Nhược điểm:	66
1.4. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN	66
2. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI – DU LỊCH VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ HHN	69
2.1. Thực hiện các nội dung phân tích	69
2.1.1. Phân tích tình hình tài chính của Công ty trong những năm gần đây.	69
2.1.2.2. Đánh giá sơ bộ kết cấu doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN.	71
2.1.2.3. Phân tích tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN qua các chỉ số và tỷ suất	73
2.2. Sau khi hoàn thiện tổ chức phân tích, em xin đưa ra một số chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả SXKD của Công ty trong tương lai	82
KẾT LUẬN	86
PHỤ LỤC	88

LỜI MỞ ĐẦU

Phân tích báo cáo tài chính là một nghệ thuật phiên dịch các số liệu từ các báo cáo tài chính thành những thông tin hữu ích cho việc ra quyết định của các doanh nghiệp. Phân tích báo cáo tài chính xét theo nghĩa khái quát đề cập tới nghệ thuật phân tích và giải thích các báo cáo tài chính. Để áp dụng hiệu quả nghệ thuật này đòi hỏi phải thiết lập một quy trình có hệ thống và logic có thể sử dụng làm cơ sở cho việc ra quyết định. Trong phân tích cuối cùng, việc ra quyết định là mục đích chủ yếu của phân tích báo cáo tài chính. Dù cho đó là nhà đầu tư cổ phần vốn có tiềm năng, một nhà cho vay tiềm tàng, hay một nhà phân tích tham mưu cho một công ty, thì mục tiêu cuối cùng đều như nhau - đó là cung cấp cơ sở cho việc ra quyết định hợp lý. Mục tiêu ban đầu của việc phân tích báo cáo tài chính là nhằm để "hiểu được các con số" hoặc để "nắm chắc các con số", tức là sử dụng các công cụ phân tích tài chính như là một phương tiện hỗ trợ để hiểu rõ các số liệu tài chính trong báo cáo. Như vậy, người ta có thể đưa ra nhiều biện pháp phân tích khác nhau nhằm để miêu tả những quan hệ có nhiều ý nghĩa và chắt lọc thông tin từ các dữ liệu ban đầu. Thứ hai, do sự định hướng của công tác phân tích tài chính là nhằm cho việc ra quyết định, một mục tiêu quan trọng khác là nhằm đưa ra một cơ sở hợp lý cho việc dự đoán tương lai. Do đó, người ta sử dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích báo cáo tài chính nhằm cố gắng đưa ra đánh giá có căn cứ về tình hình tài chính tương lai của công ty, việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính sẽ giúp nhà quản lý doanh nghiệp thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, từ đó có thể nhận ra những mặt mạnh, mặt yếu của doanh nghiệp nhằm làm căn cứ để hoạch định phương án hành động phù hợp cho tương lai và đồng thời đề xuất những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính giúp nâng cao chất lượng doanh nghiệp. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề trên trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN, em quyết định đi sâu nghiên cứu đề tài:

“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN”

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô trong khoa Kinh tế - QTKD của trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng đã giảng dạy em trong thời gian qua, đặc biệt em xin cảm ơn cô Đồng Thị Nga là người đã trực tiếp hướng dẫn em trong

suốt quá trình thực tập và làm khoá luận. Nhờ sự hướng dẫn và dìu dắt của thầy cô, em đã tích lũy được những kiến thức cơ bản đáng quý, đồng thời qua thời gian làm khoá luận em có điều kiện ứng dụng những kiến thức của mình vào thực tiễn, qua đó giúp em đúc kết được những kinh nghiệm quý báu để tiếp tục bước chân trên con đường sự nghiệp sau này. Em xin cảm ơn các cô chú, anh chị tại phòng Kế toán - Tài vụ Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN đã tạo điều kiện cho em thực tập và cung cấp tài liệu, thông tin để giúp em hoàn thành bài khoá luận này.

Nội dung bài khoá luận của em gồm 3 chương:

- Chương I: Một số lý luận về tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp
- Chương II: Thực trạng tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN
- Chương III: Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN

Do còn nhiều hạn chế về trình độ chuyên môn nên bài khoá luận của em không thể tránh khỏi những khiếm khuyết, em rất mong được các thầy, cô đóng góp ý kiến để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Sinh viên

Nguyễn Thị Thùy

CHƯƠNG I

MỘT SỐ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Khái niệm báo cáo tài chính

Báo cáo kế toán tài chính là những báo cáo tổng hợp về tình hình Tài sản, Nguồn vốn và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Nói cách khác, báo cáo kế toán tài chính là phương tiện trình bày khả năng sinh lời và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho những người quan tâm như: chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà cho vay, cơ quan thuế,...

1.2. Mục đích của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán trong một kỳ kế toán, phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn cũng như tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Như vậy mục đích của báo cáo tài chính là:

- Tổng hợp và trình bày một cách khái quát, toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình kết quả sản xuất, kinh doanh trong một kỳ kế toán.

Cung cấp thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

+ Thông tin tình hình tài chính doanh nghiệp: Tình hình tài chính doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát, của cơ cấu tài chính, khả năng thanh toán, khả năng thích ứng cho phù hợp với môi trường kinh doanh. Nhờ thông tin về các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát và năng lực doanh nghiệp trong quá khứ đã tác động đến nguồn lực kinh tế này mà có thể dự đoán nguồn nhân lực của doanh nghiệp có thể tạo ra các khoản tiền và tương đương tiền trong tương lai.

+ Thông tin về cơ cấu tài chính: Có tác dụng lớn dự đoán nhu cầu đi vay, phương thức phân phối lợi nhuận, tiền lưu chuyển cũng là mối quan tâm của

doanh nghiệp và cũng là thông tin cần thiết để dự đoán khả năng huy động của nguồn tài chính của doanh nghiệp.

+ Thông tin về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt là thông tin về tính sinh lời, thông tin về tình hình biến động sản xuất kinh doanh sẽ giúp cho đối tượng sử dụng đánh giá những thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực bổ sung mà doanh nghiệp có thể sử dụng.

+ Thông tin về sự biến động tình hình tài chính của doanh nghiệp: Những thông tin này trên báo cáo tài chính rất hữu ích trong việc đánh giá các hoạt động đầu tư, tài trợ và kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

1.3. Vai trò của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm tàng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác liên quan. Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp:

- Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp: Báo cáo tài chính cung cấp các chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động, giúp cho họ trong việc phân tích đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp với sự phát triển của mình trong tương lai.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin trên cơ sở nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của mình mà từng cơ quan kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ quản lý – tài chính của doanh nghiệp như:

+ Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp...

+ Cơ quan tài chính: Kiểm tra đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

- Đối với đối tượng sử dụng khác như:

+ Chủ đầu tư: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về những khả năng hoặc những rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp có liên quan tới việc đầu tư của

họ, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng đầu tư vào thời điểm nào, đối với lĩnh vực nào.

+ Các chủ nợ: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với các doanh nghiệp.

+ Các khách hàng: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng lại mua bán với doanh nghiệp.

Ngoài ra, các thông tin trên báo cáo còn có tác dụng củng cố niềm tin và sức mạnh cho các công nhân viên của doanh nghiệp để họ nhiệt tình, hăng say trong lao động.

1.4. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, hệ thống báo cáo tài chính gồm:

- Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp.

1.4.1. Báo cáo tài chính năm

Báo cáo tài chính năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

1.4.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược

(1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B01a- DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02a-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03a-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a- DN)

(2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B01b-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02b-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03b-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu số B09b-DN)

1.4.3. Báo cáo tài chính hợp nhất

* Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B01-DN/HN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B02-DN/HN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B03-DN/HN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B09-DN/HN)

1.4.4. Báo cáo tài chính tổng hợp gồm:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp (Mẫu số B02-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (Mẫu số B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (Mẫu số B03-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (Mẫu số B09-DN)

1.5. Trách nhiệm lập và Báo cáo tài chính

(1) Hệ thống Báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế.

- Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán thuộc trực thuộc, ngoài việc phải lập Báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty cũng phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên Báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

- Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

(2) Hệ thống Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ (báo cáo tài chính quý) được áp dụng cho các DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán.

- Các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

- Đối với Tổng công ty Nhà nước và các DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (*).

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (*) và Báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ – Cp ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn lập Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”

(*) Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008.

1.6. Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 thì báo cáo tài chính phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý. Để đáp ứng được yêu cầu này, doanh nghiệp phải:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

+ Trình bày khách quan, không thiên vị.

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

+ Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

- Báo cáo tài chính phải được trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

1.7. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Để đảm bảo những yêu cầu đối với báo cáo tài chính thì việc lập hệ thống báo cáo tài chính cần phải tuân thủ 06 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” như sau:

1.7.1. Nguyên tắc hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

1.7.2. Nguyên tắc hoạt động dồn tích:

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ thông tin liên quan đến luồng tiền.

Theo nguyên tắc này, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi

phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

1.7.3. Nguyên tắc nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác, trừ khi:

+ Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày

+ Một chuẩn mực kế toán khác thay đổi trong việc trình bày

1.7.4. Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp

Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ thể, tích chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

1.7.5. Nguyên tắc bù trừ

+ Bù trừ tài sản và nợ phải trả: Khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và công nợ, mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

+ Bù trừ doanh thu, thu nhập khác và chi phí: Được bù trừ khi quy định tại một chuẩn mực kế toán khác, hoặc một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính.

1.7.6. Nguyên tắc so sánh

Theo nguyên tắc này, các báo cáo tài chính phải trình bày các số liệu để so sánh giữa các kỳ kế toán.

1.8. Kỳ lập Báo cáo tài chính.

1.8.1. Kỳ lập Báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế.

Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng.

1.8.2. Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV)

1.8.3. Kỳ lập báo cáo tài chính khác

Các doanh nghiệp có thể lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng,...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập Báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.9. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

1.9.1. Đối với doanh nghiệp Nhà nước

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:

+ Đơn vị phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý, đối với Tổng Công ty Nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng Công ty theo thời hạn Tổng Công ty quy định.

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

+ Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Đối với Tổng Công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày.

+ Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng Công ty Nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng Công ty theo thời hạn do Tổng Công ty quy định.

1.9.2. Đối với các loại doanh nghiệp khác

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp doanh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.10. Nơi nhận Báo cáo tài chính

Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế(2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên(3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp nhà nước	Quý, năm	X(1)	X	X	X	X
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
3. Các doanh nghiệp khác	Năm		X	X	X	X

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính do Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính (Cục tài chính doanh nghiệp) - Đối với các doanh nghiệp nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty sở xố kiến thiết, tổ chức tiền dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban chứng khoán nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các tổng công ty nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho bộ tài chính (tổng cục thuế).

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã được kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán và báo cáo tài chính khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ TỔ CHỨC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

2.1. Khái niệm, nội dung và kết cấu Báo cáo kết quả kinh doanh.

2.1.1. Khái niệm

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác.

Báo cáo kết quả kinh doanh cũng là báo cáo tài chính quan trọng cho nhiều đối tượng sử dụng khác nhau nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

2.1.2. Nội dung và kết cấu.

Theo quyết số 15/2006 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có kết cấu gồm 5 cột:

- Cột 1: Các chỉ tiêu báo cáo.
- Cột 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng.
- Cột 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Cột 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm.
- Cột 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

2.2. Công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả kinh doanh

Để đảm bảo tính kịp thời và tính chính xác của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh, kế toán cần tiến hành các bước công việc sau:

- Kiểm soát các chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ đã cập nhập vào sổ kế toán chưa, nếu cần hoàn chỉnh tiếp tục việc ghi sổ kế toán (đây là khâu đầu trong việc kiểm soát thông tin kế toán là có thực, vì chứng từ kế toán là bằng chứng chứng minh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh).

- Cộng sổ kế toán các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 để kết chuyển doanh thu, chi phí xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Khoá sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

- Đối chiếu sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các sổ kế toán tổng hợp với nhau, giữa sổ kế toán tổng hợp với sổ kế toán chi tiết. Nếu chưa thấy phù hợp phải thực hiện điều chỉnh lại số liệu theo nguyên tắc sửa sổ.

- Kiểm kê và lập biên bản sử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản sử lý kiểm kê.

- Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo kết quả kinh doanh

- Căn cứ vào báo cáo kết quả kinh doanh của năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

Sau đây là mẫu số B02-DN : Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mẫu số B02-DN

Đơn vị:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Địa chỉ:.....

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			

Ngày...tháng...năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số liệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

- Số liệu ghi ở cột 5 “Năm trước” của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo tài chính năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu vào cột 4 “Năm nay” như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này và lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và TK 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” đối ứng với bên Có của TK 521 “Chiết khấu thương mại”, TK 531 “Hàng bán bị trả lại”, TK 532 “Giảm giá hàng bán”, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (TK3331, TK3332, TK3333) trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hoá, BĐS đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Có TK 632 “Giá vốn hàng bán” đối ứng với bên nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật Ký - Sổ Cái.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm, BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10- Mã số 11

6. Doanh thu về hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu Trừ (-) Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động khác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Nợ của TK 511 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc trên Nhật ký-Sổ Cái.

7. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động kinh doanh,...Phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Có TK 635 “Chi phí hoạt động tài chính” đối ứng với bên nợ TK 911 “xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

- Trong đó: Chi phí lãi vay (Mã số 23) chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ chi tiết TK 635.

8. Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hoá, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 641 “Chi phí bán hàng” đối ứng với bên nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 642 đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 24} - \text{Mã số 25}$$

11. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (Sau khi trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ TK 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

12. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

13. Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (Sau khi trừ đi thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}$$

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc làm căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối

ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211.

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên có TK 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8212 hoặc căn cứ vào số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212.

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp.

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 50} - (\text{Mã số 51} + \text{Mã số 52})$$

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”

3. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

3.1. Khái quát về tổ chức công tác phân tích Báo cáo tài chính (phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp)

3.1.1. Khái niệm Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua phân tích Báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu tài chính hiện hành với quá khứ. Trên cơ sở phân tích Báo cáo tài chính, người sử dụng thông tin có thể đánh giá khả năng tiềm tàng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro tương lai.

3.1.2. Mục đích của phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

Hoạt động tài chính doanh nghiệp là những quan hệ tiền tệ gắn trực tiếp với việc huy động vốn, phương pháp sử dụng và quản lý vốn trong quá trình sản xuất. Vì vậy thông qua phân tích hoạt động tài chính có thể xem xét các số liệu tài chính hiện hành với quá khứ, từ đó người sử dụng thông tin để đánh giá thực trạng tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai hoặc

triển vọng phát triển của doanh nghiệp. Do đó, việc phân tích tình hình tài chính phải đạt được các mục tiêu sau:

- Phân tích tình hình tài chính mới đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình phân phối, sử dụng và quản lý các loại vốn, nguồn vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của xí nghiệp. Trên cơ sở đó đề ra biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giúp doanh nghiệp củng cố tốt hơn hoạt động tài chính của mình.

- Phân tích tình hình tài chính là công cụ không thể thiếu phục vụ cho công tác quản lý của cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính, ngân hàng như: đánh giá tình hình thực hiện các chế độ, chính sách về tài chính của nhà nước, xem xét việc cho vay vốn...

3.1.3. Ý nghĩa của Phân tích tình hình báo tài chính doanh nghiệp

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy, phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp không chỉ có ý nghĩa đối với bản thân chủ doanh nghiệp mà còn có ý nghĩa đối với các đối tượng bên ngoài có liên quan đến tài chính của doanh nghiệp

- Đối với doanh nghiệp: mối quan tâm của họ là khả năng sinh lời, khả năng thanh toán,....

- Đối với nhà cung cấp, chủ nợ: mối quan tâm của họ hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Do đó họ cần chú ý đến tình hình và khả năng thanh toán của đơn vị cũng như quan tâm đến lượng vốn của chủ sở hữu, khả năng sinh lời để đánh giá đơn vị có khả năng trả nợ được hay không trước khi quyết định cho vay hay bán chịu sản phẩm cho đơn vị.

- Đối với nhà đầu tư trong tương lai: Điều mà họ quan tâm đầu tiên, đó là sự an toàn của lượng vốn đầu tư, kể đó là mức độ sinh lãi, thời gian hoàn vốn. Vì vậy họ cần những thông tin về tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp.

- Đối với cơ quan chức năng: Như cơ quan thuế, thông qua thông tin trên báo cáo tài chính xác định các khoản nghĩa vụ đơn vị phải thực hiện đối với nhà nước, cơ quan thống kê tổng hợp phân tích hình thành số liệu thống kê, chỉ số thống kê,...

Như vậy, Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp có thể theo những chiều hướng khác nhau với mục đích tác nghiệp cũng như mục đích thông tin trong và

ngoài doanh nghiệp. Việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ giúp cho người sử dụng thấy được thực trạng hoạt động tài chính, từ đó xác định được nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh. Trên cơ sở đó có biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý.

3.1.4. Quy trình tổ chức công tác phân tích tài chính

3.1.4.1. Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

* Xác định nội dung, phạm vi, thời gian và cách thức tổ chức phân tích.

+ Nội dung phân tích cần được xác định rõ các vấn đề cần được phân tích: có thể là toàn bộ các chỉ tiêu hoặc một số chỉ tiêu cụ thể. Đây là cơ sở để xây dựng đề cương cụ thể khi tiến hành phân tích.

+ Phạm vi phân tích có thể là toàn bộ doanh nghiệp hoặc một đơn vị phụ thuộc, kỳ phân tích,...tùy theo yêu cầu và thực tiễn quản lý.

+ Căn cứ phân tích: Suu tầm tài liệu làm căn cứ phân tích (Các báo cáo tài chính, các báo cáo chuyên môn,...)

+ Thời gian phân tích: Từ lúc bắt đầu công tác phân tích cho đến khi kết thúc quá trình phân tích.

* Chỉ rõ người làm công tác phân tích, dự trù mức kinh phí cần thiết để phục vụ công tác phân tích.

3.1.4.2. Bước 2: Tổ chức công tác phân tích

* Suu tầm lựa chọn tài liệu, số liệu

- Nguồn tài liệu:

+ Tài liệu kế hoạch: KHSXKD, KH tài chính, dự toán, định mức, kinh tế xã hội,...

+ Tài liệu hoạch toán: Hạch toán thống kê, hạch toán kế toán: Báo cáo tài chính, sổ sách kế toán,...

+ Nguồn tài liệu khác: tài liệu kiểm toán, báo cáo đại hội ở cơ sở, các chế độ chính sách, chuẩn mực kế toán, tài chính, tín dụng hiện hành,...

- Do các tài liệu thu thập được bên ngoài là từ các nguồn khác nhau nên cần phải kiểm tra trên nhiều mặt: tính hợp pháp (trình tự lập, người ban hành, cấp có thẩm quyền ký duyệt,...) nội dung phương pháp phân tích các chỉ tiêu,...phải phù hợp với chế độ kế toán thống kê hiện hành. Sau khi kiểm tra, tiến hành xử lý, chỉnh số liệu.

* Tiến hành phân tích

- Dựa trên cơ sở mục tiêu phân tích và các nguồn số liệu sưu tầm được, bộ phận phân tích tiến hành xây dựng hệ thống các chỉ tiêu cần phân tích. Đặc biệt cần chú trọng đến những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn và những chỉ tiêu quan trọng.

- Sau khi tính toán các chỉ tiêu đã được chọn thì tiến hành lập bảng tổng hợp để tiện cho công tác phân tích. Khi phân tích cần bám sát vào tình hình thực tế của doanh nghiệp để công tác phân tích được tiến hành đạt kết quả tốt nhất.

- Khi phân tích sử dụng các phương pháp phân tích :

+ Phương pháp so sánh

+ Phương pháp tỷ lệ

+ Phương pháp cân đối...

3.1.4.3. Bước 3: Lập Báo cáo phân tích

Báo cáo phân tích là bảng tổng hợp về kết quả phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thông thường báo cáo gồm hai phần:

+ Phần 1: Đánh giá tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ kinh doanh cụ thể thông qua các chỉ tiêu tài chính cụ thể. Đặt các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương tác giữa các mặt của quá trình sản xuất kinh doanh. Qua việc phân tích, đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu cũng như những tiềm năng của từng mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời nêu những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực hay tiêu cực đến các kết quả đó.

+ Phần 2: Đề ra những phương hướng, giải pháp cụ thể để góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3.2. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo tài chính

3.2.1. Nội dung phân tích báo cáo tài chính

Trong điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, các doanh nghiệp đều được bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Đối với mỗi doanh nghiệp, ngoài chủ doanh nghiệp còn có đối tượng khác quan tâm như các nhà đầu tư, nhà cung cấp, các nhà cho vay... Chính vì vậy mà việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình tài chính doanh nghiệp để đưa ra các biện pháp hữu hiệu nâng cao chất lượng, công tác quản lý kinh doanh.

Từ lý luận trên, nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ đánh giá đầy đủ nhất và là bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính doanh nghiệp .

Việc phân tích báo cáo tài chính bao gồm các nội dung sau:

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.
- Phân tích việc đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phân tích bảng cân đối kế toán.
- Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Phân tích thuyết minh báo cáo tài chính.
- Phân tích tình hình và khả năng thanh toán.
- Phân tích hiệu quả kinh doanh.
- Phân tích khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh.
- Phân tích điểm hoà vốn trong kinh doanh.

3.2.2. Phương pháp phân tích

Để nắm được đầy đủ thực trạng tài chính cũng như tình hình sử dụng hiệu quả và khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh, cần thiết phải đi sâu xem xét các mối quan hệ và tình hình biến động của các khoản mục trong từng báo cáo tài chính, và giữa các báo cáo tài chính với nhau.

3.2.2.1. Phân tích theo chiều ngang

Là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của từng báo cáo tài chính. Phân tích theo chiều ngang các báo cáo tài chính sẽ làm nổi bật biến động của một khoản mục nào đó qua thời gian và việc phân tích này sẽ làm nổi rõ tình hình đặc điểm về lượng và tỷ lệ các khoản mục theo thời gian. Phân tích theo thời gian giúp đánh giá khái quát tình hình biến động của các chỉ tiêu tài chính, từ đó đánh giá tình hình tài chính. Đánh giá đi từ tổng quát đến chi tiết sau khi đánh giá ta liên kết các thông tin để đánh giá khả năng tiềm tàng và rủi ro, nhận ra những khoản mục nào có biến động cần tập trung phân tích xác định nguyên nhân.

Sử dụng phương pháp so sánh bằng số tuyệt đối hoặc bằng số tương đối:

Số tuyệt đối: $Y = Y1 - Y0$

$Y1$: Trị số của chỉ tiêu phân tích

$Y0$: Trị số của chỉ tiêu gốc

Số tương đối: $T = Y1 / Y0 * 100\%$

3.2.2.2. Phân tích xu hướng

Xem xét xu hướng biến động qua thời gian là một biện pháp quan trọng để đánh giá các tỷ số trở nên xấu đi hay đang phát triển theo chiều hướng tốt đẹp. Phương pháp này được dùng để so sánh một sự kiện kéo dài trong nhiều năm. Đây là thông tin rất cần thiết cho người quản trị doanh nghiệp và nhà đầu tư.

3.2.2.3. Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo qui mô chung)

Là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính để rút ra kết luận. Với báo cáo quy mô chung, từng khoản mục trên báo cáo được thể hiện bằng một tỷ lệ kết cấu so với một khoản mục được chọn làm gốc có tỷ lệ là 100%. Sử dụng phương pháp so sánh số tương đối kết cấu (chỉ tiêu bộ phận trên chỉ tiêu tổng thể) phân tích theo chiều dọc giúp chúng ta đưa về một điều kiện so sánh, dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với chỉ tiêu tổng thể tăng giảm như thế nào. Từ đó đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.

3.2.2.4. Phân tích các chỉ số chủ yếu

Phân tích các chỉ số cho biết mối quan hệ của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất và khuynh hướng tài chính của doanh nghiệp. Sau đây là các nhóm chỉ số tài chính chủ yếu được sử dụng phân tích tài chính:

- Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính.
- Nhóm chỉ tiêu về tình hình thanh toán và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng luân chuyển vốn của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về tỷ số sinh lời.

3.2.2.5. Phương pháp liên hệ - cân đối

Khi tiến hành phân tích chúng ta cần chú ý đến những mối quan hệ, tính cân đối cần thiết và hữu dụng trong quản lý tài chính ở từng thời kỳ, thuyết sẽ làm cho việc phân tích tản mạn và không hữu ích.

3.3. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

3.3.1. Phương pháp chung

3.3.1.1. Phương pháp đánh giá kết quả kinh tế

3.3.1.1.1. Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế.

- Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế theo yếu tố cấu thành.

- Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế theo địa điểm phát sinh.

- Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế theo thời gian.

3.3.1.1.2. Phương pháp so sánh

* Mục đích

- Qua so sánh người ta biết được kết quả thực hiện của các mục tiêu do đơn vị đặt ra, muốn vậy cần phải so sánh số thực tế và số kế hoạch.

- Qua so sánh người ta biết được nhịp điệu phát triển của các hiện tượng và các kết quả kinh tế thông qua việc so sánh kỳ này với kỳ trước.

- Qua so sánh người ta biết được mức độ tiến tiến hay lạc hậu của từng đơn vị. Muốn vậy cần phải so sánh giữa đơn vị này với đơn vị khác có cùng một loại quy mô và so sánh kết quả của từng đơn vị với kết quả trung bình.

* Điều kiện để tiến hành so sánh

- Phải tồn tại ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu.

- Các chỉ tiêu, đại lượng khi tiến hành so sánh với nhau phải có cùng nội dung kinh tế, có cùng tiêu chuẩn biểu hiện.

3.3.1.2. Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố

3.3.1.2.1. Phương pháp thay thế liên hoàn

* Nội dung và trình tự của phương pháp thay thế liên hoàn:

- Trước hết phải biết được số lượng các nhân tố ảnh hưởng, mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích.

- Cần sắp xếp các nhân tố theo một trật tự nhất định, xác định nhân tố số lượng đứng trước, nhân tố chất lượng đứng sau. Trường hợp có nhiều nhân tố số lượng cùng chịu ảnh hưởng thì nhân tố chủ yếu đứng trước, nhân tố thứ yếu đứng sau.

- Tiến hành thay thế lần lượt từng nhân tố theo trình tự nói trên. Nhân tố nào thay thế trước sẽ được lấy giá trị thực tế của nó còn nhân tố nào chưa được thay thế sẽ giữ nguyên ở kỳ gốc hay kỳ kế hoạch. Khi thay thế xong một nhân tố phải tính được kết quả cụ thể của từng lần thay đó, lấy kết quả của từng lần thay thực tế trước sẽ tính được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đó.

- Có bao nhiêu nhân tố thì có bấy nhiêu lần thay thế, tổng hợp ảnh hưởng của từng nhân tố phải bằng đối tượng cụ thể phân tích.

* Điều kiện áp dụng:

- Phương pháp thay thế liên hoàn chỉ áp dụng trong điều kiện các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số hoặc thương số hoặc kết hợp cả tích số và thương số.

3.3.1.2.2. Phương pháp số chênh lệch

Là một dạng đơn giản của phương pháp thay thế liên hoàn, nó được sử dụng trong trường hợp các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số với chỉ tiêu phân tích. Việc thay thế để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện tương tự như thay thế liên hoàn. Nhân tố đứng trước được thay thế trước, nhân tố đứng sau được thay thế sau.

3.3.1.2.3. Phương pháp cân đối

Khác với phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch thì phương pháp số cân đối được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng số với chỉ tiêu phân tích. Để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố nào đó thì cần tính số chênh lệch giữa thực tế và kế hoạch của nhân tố đó, không liên quan tới nhân tố khác.

3.3.1.2.4. Phương pháp quy hồi và tương quan

Phương pháp tương quan là quan sát mối liên hệ giữa một tiêu thức kết quả và một hoặc nhiều nguyên nhân nhưng ở dạng liên hệ thực. Còn hồi quy là một phương pháp xác định độ biến thiên của tiêu thức kết quả theo biến thiên của tiêu thức nguyên nhân. Bởi vậy, hai phương pháp này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và có thể gọi tắt là phương pháp tương quan.

3.3.1.3. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp phân tích tỷ lệ được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục theo từng giai đoạn. Qua đó nguồn thông tin kinh tế và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn. Từ đó cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán một số các tỷ lệ như:

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản.
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu.
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá tài sản cố định.

Như vậy, phương pháp trên nhằm tăng hiệu quả phân tích. Chúng ta sử dụng kết hợp hoặc sử dụng thêm một số phương pháp bổ trợ khác như: Phương pháp liên hệ, phương pháp loại trừ nhằm tận dụng đầy đủ các ưu điểm của chúng để thực hiện mục đích nghiên cứu một cách tốt nhất.

3.3.2. Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dùng để so sánh lợi nhuận thực hiện với lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận của các năm trước. Qua đó, thấy được lợi nhuận từ các hoạt động tăng giảm như thế nào so với kế hoạch và so với các năm trước. Đánh giá tổng quát tình hình thực hiện lợi nhuận của doanh nghiệp có đạt được mức kế hoạch đặt ra hay không và xu hướng phát triển so với các năm trước như thế nào.

Đồng thời, ta cũng phải xem xét tỷ trọng về lợi nhuận của từng hoạt động trong tổng lợi nhuận chung của doanh nghiệp để có cái nhìn toàn diện hơn.

3.3.3. Phân tích một số tỷ suất tài chính

3.3.1. Phân tích chỉ số hoạt động

- Vòng quay hàng tồn kho:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

-> Cho biết số lần hàng tồn kho luân chuyển trong kỳ.

- Vòng quay các khoản phải thu:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

-> Cho biết tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu trong kỳ thành tiền.

- Vòng quay vốn lưu động (hiệu quả sử dụng vốn lưu động):

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

-> Cứ 100 đồng VLD bỏ ra trong kỳ thì thu được bao nhiêu đồng DT thuần.

- Vòng quay vốn cố định (Hiệu quả sử dụng vốn cố định):

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

-> Cứ 100 đồng VCD bỏ ra trong kỳ thì thu được bao nhiêu đồng DT thuần.

- Vòng quay toàn bộ vốn:

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

-> Cứ 100 đồng tổng vốn bỏ ra trong kỳ thì thu được bao nhiêu đồng DT thuần.

3.3.3.2. Phân tích khả năng sinh lợi.

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:

Lợi nhuận

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (sau thuế) trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

-> Trong 100 đồng doanh thu thuần được trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn sử dụng (vốn kinh doanh):

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (sau thuế) trên vốn sử dụng} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Tổng vốn sử dụng bình quân}} \times 100$$

-> Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sử dụng cho biết cứ 100 đồng vốn được sử dụng trong kỳ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (sau thuế) vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Vốn cố định bình quân}} \times 100$$

-> Cứ 100 đồng vốn cố định sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (sau thuế) vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Vốn lưu động bình quân}} \times 100$$

-> Cứ 100 đồng VLD sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

- Tỷ suất sinh lời của tài sản:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế + Lãi vay}}{\text{Giá trị tài sản bình quân}} \times 100$$

-> Cứ 100 đồng giá trị tài sản huy động vào sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận và lãi vay.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI – DU LỊCH VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ HHN

1. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI – DU LỊCH VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ HHN

1.1. Giới thiệu chung

1.1.1. Sơ lược về công ty

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI - DU LỊCH VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ HHN
- Địa chỉ trụ sở: 200 Kiều Hạ - Đông Hải I - Hải An - Hải Phòng
- Điện thoại: 0313.786.230
- Fax: 0313.786.230
- Mã số thuế: 0200906458

Do Sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp ngày 27 tháng 03 năm 2009

- Họ và tên người đại diện hợp pháp: PHẠM THỊ THANH DUNG

1.1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất thiết bị truyền thông
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ xe có động cơ và động cơ xe
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác
- Bán sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông
- Vận tải hành khách bằng Taxi, xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ phục vụ tiếp cho vận tải đường bộ
- Hoạt động truyền hình và cung cấp chương trình thuê bao
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch

1.2. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN

Công ty được thành lập năm 2009 trải qua nhiều năm xây dựng và phát triển công ty ngày càng xây dựng được uy tín và thương hiệu vững chắc trên thị

trường Hải Phòng đạt nhiều mục tiêu to lớn cho doanh nghiệp, góp phần lớn vào lợi ích xã hội.

Căn cứ vào luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh Nghiệp. Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh nghiệp thuộc loại hình công ty cổ phần.

Về hình thức công ty thuộc hình thức công ty cổ phần, hoạt động theo luật doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

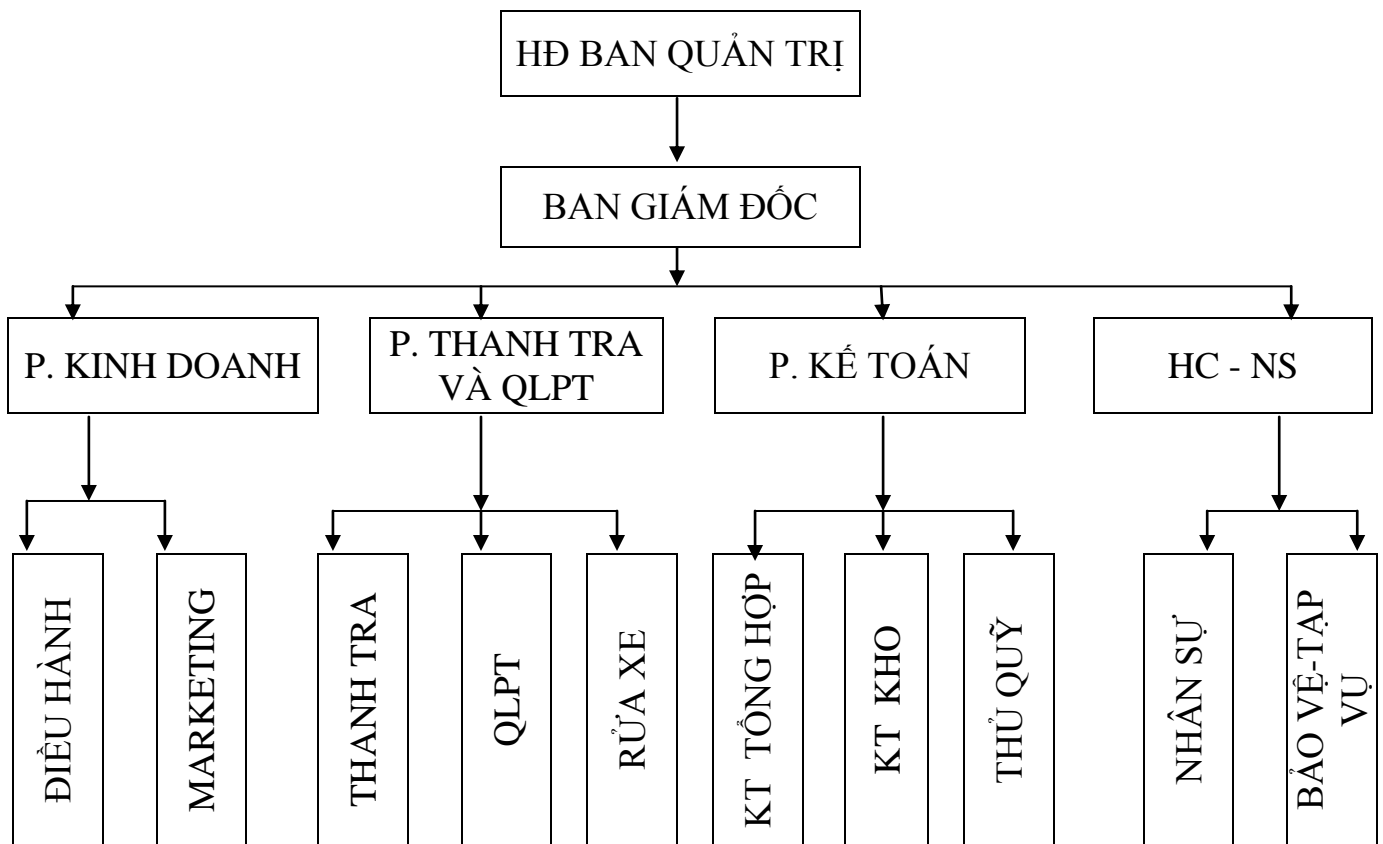
1.3. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý

- Công ty có đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị và giám đốc. Trong trường hợp công ty có trên 11 cổ đông là cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của công ty thì phải có ban kiểm soát.

- Người đại diện theo pháp luật của công ty: Bà Phạm Thị Thanh Dung

Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty được quy định tại điều lệ công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt trên 30 ngày ở Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại điều lệ công ty để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty.

- Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN



Nhận xét: Đây là cơ cấu quản lý trực tuyến - chức năng

Diễn giải sơ đồ

* Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của công cổ phần bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết (quyền biểu quyết thuộc về tất cả các cổ đông vì công ty chỉ bao gồm cổ đông phổ thông), cổ đông có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho người khác đến họp tại Đại hội cổ đông.

Đại hội đồng cổ đông họp cổ đông thường niên mỗi năm 1 lần do Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị triệu tập trong thời gian 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

* Hội đồng quản trị (gồm 7 thành viên)

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của công ty gồm các thành viên do Đại hội đồng cổ đông trực tiếp bầu ra. Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân

danh công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới mục đích, quyền lợi của công ty trừ những vấn đề thuộc ĐHĐCĐ.

A, Giám đốc điều hành

- Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp: là người quản lý chung, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị.

- Số lượng: 01 người

B, Phó giám đốc

- Là người trực tiếp điều hành vận tải, quản lý trực tiếp các phòng ban, bộ phận của Công ty, chịu trách nhiệm trước Giám đốc về mọi hoạt động của công ty.

- Số lượng: 01 người

C. Các phòng ban

- **Phòng kinh doanh:** gồm 14 người (01 trưởng phòng, 01 phó phòng, 12 nhân viên) chia làm bộ phận điều hành và bộ phận Marketing. Chức năng, nhiệm vụ:

+ Chịu trách nhiệm thực hiện hoạt động tiếp thị và doanh thu Công ty.

+ Lập kế hoạch kinh doanh, phát triển và thực hiện.

+ Thiết lập giao dịch với khách hàng và điều động phương tiện kinh doanh.

+ Phối hợp các phòng ban liên quan để mang đến các dịch vụ đầy đủ, tốt nhất cho khách hàng nhằm mang lại doanh thu cao cho Công ty.

- **Phòng Hành chính - Nhân sự:** Gồm 05 nhân sự (01 Trưởng phòng, 04 nhân viên) chia làm các bộ phận: nhân sự, đào tạo, tạp vụ.

+ Bộ phận hành chính - nhân sự có chức năng: tuyển dụng và đào tạo nhân sự mới, giám sát và đánh giá nhân viên trong quá trình công tác. Tham mưu cho giám đốc chính sách tiền lương, thưởng, phúc lợi, bảo hiểm và chế độ xã hội.

+ Bộ phận bảo vệ, tạp vụ có chức năng: bảo đảm an ninh trật tự trong phạm vi công ty và giữ gìn vệ sinh trong khu vực công ty.

- **Phòng kế toán gồm:** 03 người (01 kế toán trưởng, 01 kế toán kho, 01 thủ quỹ) có chức năng:

+ Thu chi các khoản và theo dõi công nợ từng khách hàng và các khoản nợ phải trả.

+ Kế toán tăng giảm khấu hao TSCĐ các khoản chi phí trước.

+ Kế toán lương và các khoản trích theo lương.

+ Tổng hợp số liệu lập báo cáo tài chính.

- + Tư vấn với ban Giám đốc các kế hoạch tài chính của công ty.
- **Phòng Thanh Tra & QLPT:** gồm 07 người (01 trưởng phòng, 01 phó phòng, 05 nhân viên) chia làm các bộ phận kiểm soát phương tiện và xưởng sửa chữa - đội xe - rửa xe.
 - + Chức năng, nhiệm vụ: Đảm bảo và kiểm soát phương tiện cho việc kinh doanh của công ty, phối hợp với ban an toàn làm công tác an toàn giao thông và bảo hiểm nhân sự, phương tiện của công ty. Duy trì nội quy, quy chế công ty.
- **Ban an toàn:** gồm 05 người (01 trưởng ban, 01 phó ban và các thành viên) có chức năng nhiệm vụ:
 - + Đảm bảo an toàn cho phương tiện kinh doanh của công ty.
 - + Cập nhập các nghị định, thông tư, quy định của nhà nước về giao thông vận tải để tổ chức phổ biến, hướng dẫn và giám sát nhân viên lái xe của công ty để phục vụ tốt trong kinh doanh.
 - + Thay mặt công ty phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan để giải quyết khắc phục sự cố tai nạn giao thông của phương tiện (nếu có).

2. ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI - DU LỊCH VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ HHN

2.1. Quy mô sản xuất kinh doanh

Công ty luôn chủ động trong việc tìm thị trường kinh doanh, đầu tư máy móc thiết bị để tăng khối lượng sản phẩm, dịch vụ. Do vậy khối lượng sản phẩm cũng như doanh thu của công ty trong những năm qua luôn đạt con số đáng kể. Điều đó có thể thấy qua bảng sau đây:

Doanh thu một số công trình tiêu biểu từ năm 2011-2012

Năm thực hiện	Tên công trình	Tên chủ đầu tư	Giá trị thực hiện
2011	Cung cấp vật liệu xây dựng công trình nhà máy sơn 2	Công ty cổ phần xây dựng số 15	2.850.000.000
	San lấp mặt bằng LILAMA	Công ty cổ phần xây dựng Trọng Đức	1.521.000.000
	San lấp mặt bằng LILAMA	Công ty cổ phần LISEMCO 2	3.300.000.000
	Cung cấp vật liệu XD trung tâm giáo dục lao động Xã hội 2	Công ty cổ phần XD 203	2.950.000.000
	San lấp mặt bằng công ty CP Hiến Thành	Công ty cổ phần Hiến Thành	5.800.000.000
	Cung cấp vật liệu sửa chữa bệnh viện Việt Tiệp	XN XD Thanh Niên	1.500.000.000
2012	Cung cấp cát đen phục vụ công trình đường 05 HN- HP	Công ty cổ phần Minh Sơn	6.600.000.000
	Cung cấp cát đen phục vụ công trình đường 05 HN- HP	Công ty cổ phần LICOGI 13	4.350.000.000
	Cung cấp vật liệu phục vụ thi công công trình đường 05 HN-HP (Km 77+640 đến Km 78+420)	Công ty cổ phần XD công trình 475	5.525.000.000
	Cung cấp đất đá phục vụ công trình xd hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính quận Hải An	Công ty cổ phần xây lắp Sao Việt	2.725.000.000
	San lấp mặt bằng đường 05 HN- HP gói thầu Km 74+500 đến KM 76+600	Công ty cổ phần XD Trọng Đức	5.280.000.000
	Cung cấp đất đá phục vụ công trình XD hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính quận Hải An	Công ty cổ phần Minh Sơn	1.530.000.000
	Cung cấp đất đá phục vụ thi công công trình phụ trợ Hàng Kênh	Công ty cổ phần Hàng Kênh	2.180.000.000

2.2. Phương hướng phát triển

- Những ngày đầu thành lập Công ty gặp muôn vàn khó khăn do thị trường mới, khách hàng chưa có nhu cầu. Nhưng với sự đồng lòng của cán bộ công nhân viên Công ty, Công ty đã chiếm được nhiều cảm tình của khách hàng.

- Tiếp tục làm giàu, phong phú dịch vụ kinh doanh, đa dạng hóa các sản phẩm của doanh nghiệp. Phát huy sức mạnh chất lượng phục vụ của các ngành nghề hiện tại công ty đang kinh doanh.

- Nhập khẩu mới các phương tiện, máy móc kỹ thuật hiện đại phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2.3. Đặc điểm về lao động, tài sản, tài chính

*** Đặc điểm về lao động**

Với sự biến động về tình hình lao động, công ty luôn chủ động trong việc tuyển và đào tạo công nhân mới thay thế cho những công nhân nghỉ việc, đồng thời cũng tạo điều kiện cho những công nhân sau thời gian nghỉ sinh con tiếp tục đi làm. Trong năm 2012, công ty có biểu cơ cấu lao động như sau:

Biểu cơ cấu lao động năm 2012

Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỉ trọng
1. LĐ trực tiếp sản xuất	97	77
Trong đó:		
- Công nhân xây dựng	08	
- Công nhân cầu đường	11	
- Công nhân thủy lợi	02	
- Công nhân thời vụ	40	
- Thợ lái máy, lái xe	32	
- Thợ sửa chữa máy thí công	03	
- Thợ hàn	01	
2. LĐ gián tiếp	22	17.5
Trong đó:		
I. Đại học và trên đại học	15	
- Kỹ sư xây dựng	05	
- Kỹ sư kinh tế	03	
- Kỹ sư giao thông	03	
- Kỹ sư địa chất công trình	01	
- Văn thư hành chính	01	
- Cử nhân kinh tế	02	
II. Trung cấp	07	
- Trung cấp xây dựng	01	
- Trung cấp giao thông	03	
- Trung cấp văn thư hành chính	01	
- Trung cấp kế toán	02	
3. LĐ phục vụ sản xuất	07	5.5
Trong đó:		
- Bảo vệ	02	
- Tạp vụ	02	
- Bếp ăn tập thể	03	
Tổng cộng	126	100

* Đặc điểm về tài sản, tài chính

- Về tài sản cố định: ngoài máy móc, thiết bị quản lý đã có, công ty vẫn đang đầu tư thêm nhiều máy móc thiết bị hiện đại để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Những máy móc thiết bị này tham gia trực tiếp vào quá trình kinh doanh, góp phần tạo ra doanh thu, lợi nhuận. Vì vậy, công ty rất quan tâm đến việc tính khấu hao các máy móc thiết bị này sao cho đúng quy định đồng thời đảm bảo tính đúng, tính đủ hao mòn của máy móc để có thể thu hồi vốn một cách nhanh nhất.

Máy và thiết bị phục vụ thi công của doanh nghiệp

Stt	Tên thiết bị mã hiệu	Nước sản xuất	Số lượng	Công suất	Chất lượng
1	Máy xúc SL 200W- III	Hàn Quốc	02	Gầu 0.78m ³	Tốt
2	Máy xúc S1 130W- III	Hàn Quốc	01	Gầu 0.5m ³	Tốt
3	Máy xúc lật	Hàn Quốc	02	Gầu 0.5m ³	Tốt
4	Ô tô tải nhãn hiệu Cửu Long	Trung Quốc	12	4.75 tấn	Tốt
5	Ô tô tự đổ nhãn hiệu DOONGFENG	Trung Quốc	14	7 tấn	Tốt
6	Tàu vận chuyển và hút cát tự hành	Việt Nam	05	300÷600m ³	Tốt
7	Máy chuyển tải cát	Việt Nam	03	300m ³ /h	Tốt
8	Máy hàn điện	Nga	02	14kw	Tốt
9	Đầm đất kéo tay	Nga	04		Tốt
10	Máy xúc KOMATSU	Nhật Bản	01	Gầu 0.86m ³	Tốt
11	Máy ủi	Nhật Bản	01		Tốt
...

- Về tài sản lưu động: tài sản lưu động của Công ty chủ yếu là: chất đốt xăng dầu, và các sản phẩm như cát, đá.....

- Về mặt tài chính: tài chính của Công ty luôn được công khai, kiểm tra báo cáo hàng tháng, quý. Các số liệu luôn được kiểm tra một cách chính xác, hợp lý rồi mới được phòng kế toán thu chi, hạch toán.

3.TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI - DU LỊCH VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ HHN

3.1. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN

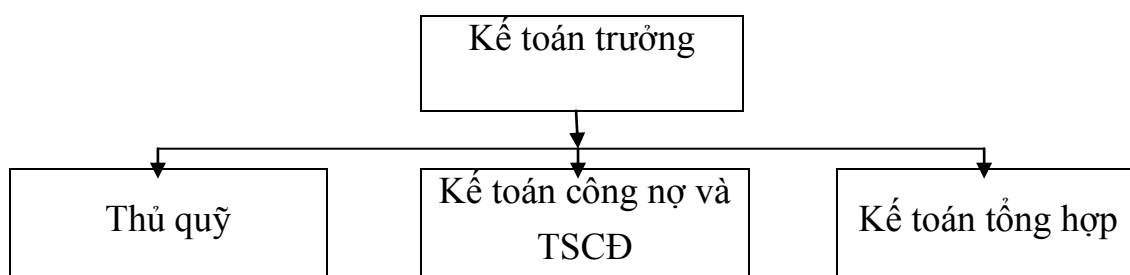
Kế toán là công cụ phục vụ quản lý kinh tế, gắn liền với hoạt động quản lý và xuất hiện với sự hình thành đời sống kinh tế - xã hội loài người. Kế toán là khoa học thu nhận, xử lý và cung cấp toàn bộ thông tin về tài sản và sự vận động của tài sản, các hoạt động kinh tế, tài chính trong đơn vị, nhằm kiểm tra, giám sát toàn bộ hoạt động kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Điều đó được thể hiện:

- Căn cứ vào việc cung cấp những thông tin mang tính xuyên suốt, phản ánh thông tin về các sự kiện kinh tế đã, đang và sẽ xảy ra trong doanh nghiệp giúp các nhà quản lý nắm bắt thông tin để định ra các kế hoạch hoặc đưa ra các quyết định hợp lý cho hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp.

- Dựa trên các thông tin kế toán, không chỉ ban giám đốc mà các nhà đầu tư cũng có thể xác định được hiệu quả kinh doanh cũng như tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó giúp các nhà đầu tư có quyết định đầu tư hợp lý, đúng đắn.

- Trên tầm vĩ mô, kế toán cung cấp thông tin giúp nhà nước trong việc hạch định chính sách. Thông qua tổng hợp, kiểm tra số liệu kế toán của các doanh nghiệp, nhà nước nắm được các thông tin về chi phí, lợi nhuận cũng như nghĩa vụ với ngân sách nhà nước để từ đó đưa ra các chính sách hợp lý về thuế và đầu tư.

*Sơ đồ bộ máy kế toán của Công ty:



*** Chức năng, nhiệm vụ từng bộ phận:**

Kế toán trưởng: là người chịu trách nhiệm cao nhất về công tác kế toán trước Ban giám đốc công ty, phụ trách chung phòng kế toán, có trách nhiệm kiểm tra giám sát công tác kế toán của phòng, hướng dẫn chỉ đạo các kế toán viên thực hiện theo yêu cầu quản lý cũng như những quy định, chuẩn mực kế toán ban hành. Bên cạnh đó, kế toán trưởng còn theo dõi các phần hành sau: theo dõi ngân sách, nhà cung cấp, các khoản phải thu, theo dõi TSCĐ, kế toán tổng hợp, tập hợp chi phí sản xuất của đơn vị, hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh, lập tờ khai thuế, tổ chức sử dụng và huy động vốn có hiệu quả nhất.

- Kế toán tổng hợp: có trách nhiệm tổng hợp các phần hành kế toán, cuối kỳ lập báo cáo tài chính như báo cáo kết quả kinh doanh, bảng cân đối kế toán, thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Thủ quỹ: có nhiệm vụ thu tiền và chi tiền, lên cân đối và rút ra số dư tiền mặt cuối ngày, quản lý kết tiền tại công ty.

- Kế toán công nợ và TSCĐ: theo dõi tình hình tăng giảm TSCĐ, trích khấu hao và lập bảng phân bổ khấu hao TSCĐ, quản lý, theo dõi vốn cố định của công ty, theo dõi tình hình phải thu, phải trả của công ty.

3.2. Tổ chức hệ thống kế toán tại Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN

3.2.1. Hình thức tổ chức hệ thống sổ sách kế toán

Để đáp ứng nhu cầu quản lý, đồng thời căn cứ vào quy mô, đặc điểm của hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán hiện nay Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

Hệ thống tài khoản hiện nay công ty đang sử dụng là hệ thống tài khoản do Bộ tài chính ban hành.

Niên độ kế toán: Từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm N.

Chu trình kế toán được tổ chức chặt chẽ theo 4 bước sau:

- Kiểm tra chứng từ: Xác minh chứng từ về tính hợp pháp, hợp lệ, trung thực, đúng chế độ kế toán.

- Hoàn chỉnh chứng từ: Ghi chép nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh như số tiền, số thực xuất...tổng hợp số liệu, lập và định khoản kế toán.

- Luân chuyển chứng từ: Tùy theo tính chất nội dung của từng loại chứng từ luân chuyển vào các bộ phận được quy định để làm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết kịp thời, chính xác.

- Lưu trữ chứng từ: Bộ phận kế toán có trách nhiệm tổ chức bảo quản, lưu trữ đầy đủ có hệ thống và khoa học theo đúng quy định.

***. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung:**

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký chung để ghi sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung.
- Sổ cái.
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

***. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung**

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

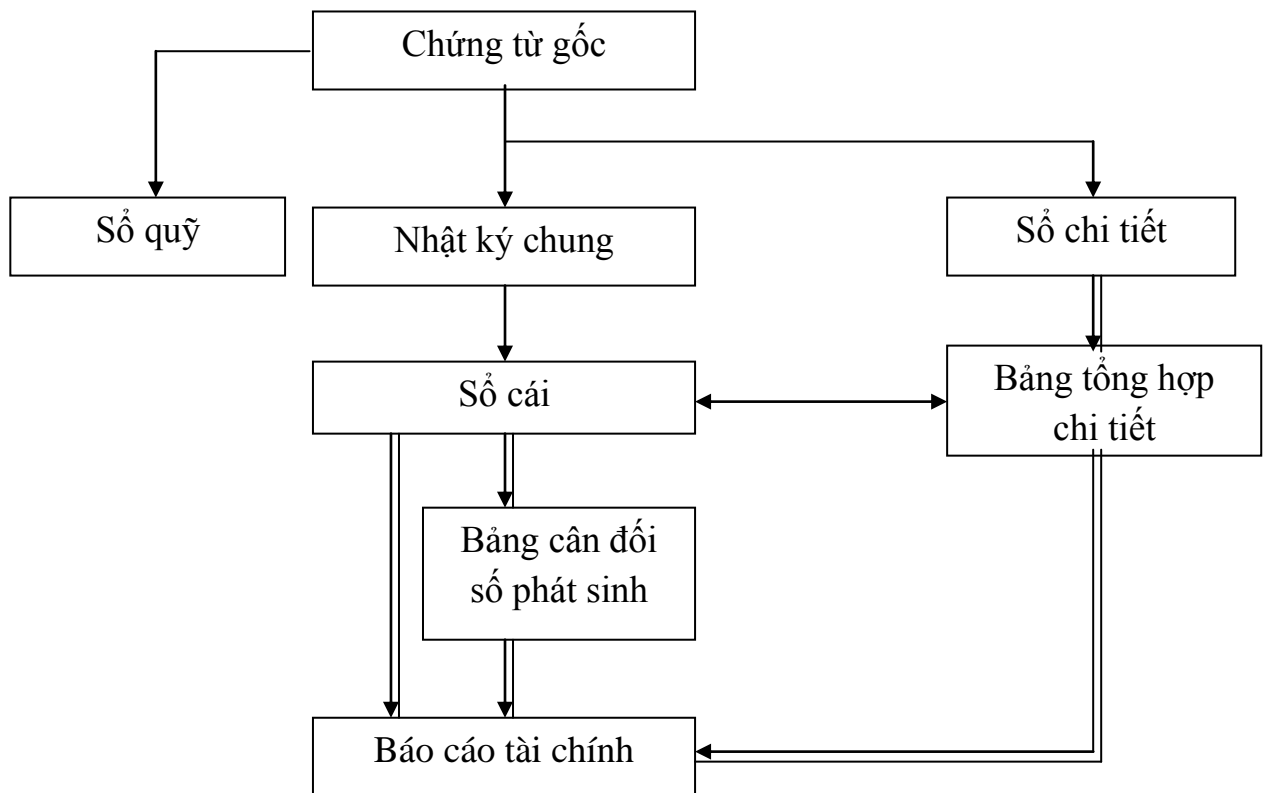
Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký chung đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10...ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và

bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung



- Ghi chú:**
- > Ghi hàng ngày
 - ====> Ghi cuối tháng
 - ←————> Đối chiếu, kiểm tra

Quy trình luân chuyển diễn ra như sau:

Hàng ngày, khi phát sinh bất kỳ một nghiệp vụ kinh tế nào thì kế toán chịu trách nhiệm về bộ phận đó sẽ căn cứ vào chứng từ gốc tổng hợp vào Nhật ký chung tùy theo từng phần hành mà công ty mở, từ số liệu đã ghi trên Nhật ký chung tập hợp vào Sổ cái các tài khoản tương ứng, từ chứng từ gốc đó tập hợp vào Sổ chi tiết. Cuối tháng, căn cứ sổ, thẻ kế toán chi tiết kế toán lập Bảng tổng hợp chi tiết, sau đó lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi kiểm tra thấy khớp

đúng, số liệu ghi trên Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết, Bảng cân đối số phát sinh được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

3.2.2. Các chính sách chế độ kế toán đang áp dụng tại Công ty CP vận tải – du lịch và truyền thông quốc tế HHN

QĐ: 15/2006/QĐ – BTC, ngày 20/3/2006 - BTC

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao đường thẳng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam, hạch toán tỉ giá thực tế.
- Phương pháp tính thuế GTGT: phương pháp khấu trừ.

3.2.3. Những thuận lợi và khó khăn của công ty

3.2.3.1. Những mặt thuận lợi :

Tuy mới thành lập, nhưng tình hình sản xuất của công ty đã sớm đi vào ổn định, bộ máy tổ chức gọn, nhẹ, bố trí khoa học, đội ngũ cán bộ công nhân trẻ, năng động, được đào tạo, hệ thống quản lý của công ty ngày càng được hoàn thiện theo cơ chế thị trường, phù hợp với tình hình sản xuất, kinh doanh của công ty trong tình hình mới.

Thêm vào đó, thiết bị máy móc, công nghệ sản xuất của Công ty phù hợp khả năng lao động của người Việt Nam về các thao tác vận hành, kích thước máy móc. Như vậy, Công ty sử dụng một cơ sở vật chất kỹ thuật khá tốt, có điều kiện tiếp thu công nghệ mới, học hỏi được kinh nghiệm điều hành sản xuất.

Ngoài ra, Công ty còn một số thuận lợi khác là Hải phòng nơi có vị trí kinh tế, địa lý thuận lợi gần cảng biển, do đó các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào rất nhiều do đó công việc xây dựng lại càng lớn.

3.2.3.2. Những khó khăn và bất lợi:

Là một doanh nghiệp mới thành lập, lại thành lập trong bối cảnh nền kinh tế trong nước và thế giới đầy biến động và khó khăn đã tạo ra những thách thức cho công ty:

*** Về tài chính:**

- Khả năng huy động và sử dụng vốn cũng hạn chế.
- Vốn kinh doanh rất quan trọng, nếu không có vốn tự có thì hoạt động kinh doanh sẽ gặp nhiều khó khăn. Hơn nữa, khả năng tự mua sắm trang thiết bị lại rất chậm.

- Nền kinh tế trong nước sau khủng hoảng kinh tế phục hồi chậm, không ổn định, lạm phát tăng cao, giá cả các yếu tố đầu vào (nguyên vật liệu, điện lưới, xăng dầu,...)

* Về mặt kỹ thuật:

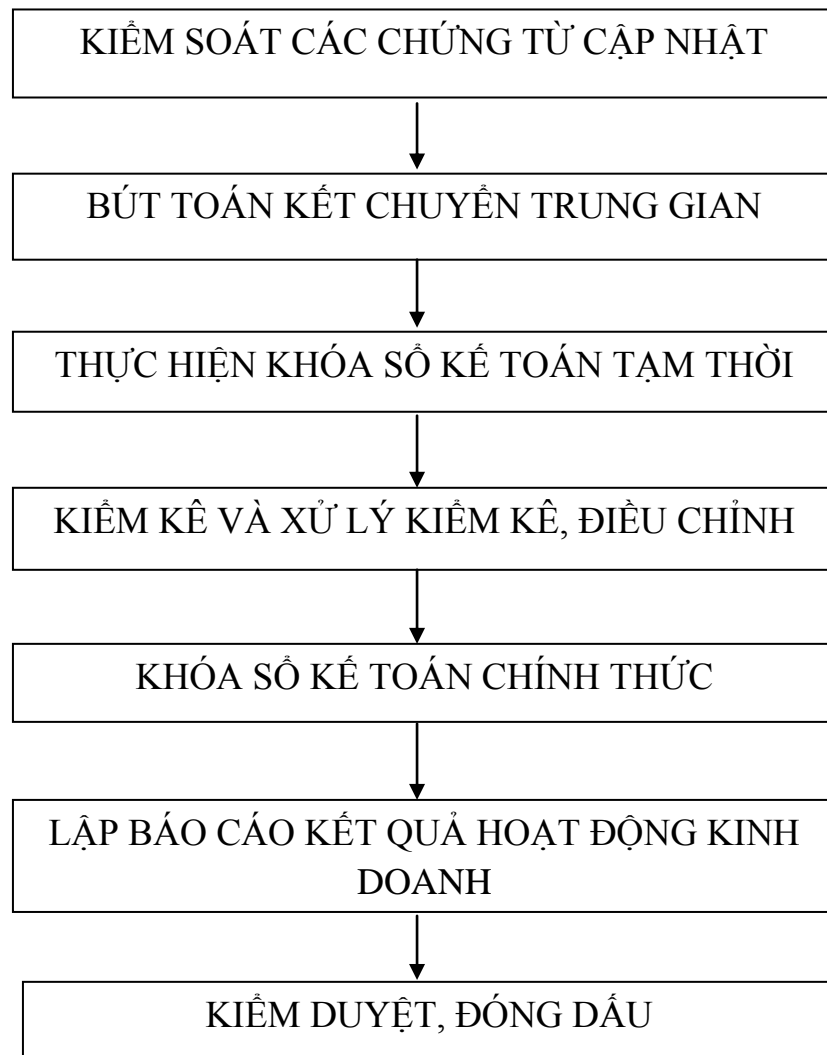
Tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, nhiều công trình nhà cao tầng (trên 10 tầng) đang có nhu cầu thi công thì kinh nghiệm và thiết bị của công ty chưa đáp ứng được yêu cầu công việc.

* Cạnh tranh ngày càng gay gắt

Cũng như các doanh nghiệp khác, Công ty vấp phải sự cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước trong việc tìm kiếm khách hàng ký hợp đồng và thanh toán. Khi đó ký được hợp đồng rồi nhưng việc thanh toán lại quá chậm trễ mà không dám đòi.

4. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÔNG CỔ PHẦN VẬN TẢI – DU LỊCH VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ HHN

4.1. Trình tự lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty



4.1.1. Kiểm soát chứng từ cập nhật

Cơ sở số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này là báo cáo kết quả kinh doanh được lập tại kỳ trước và hệ thống sổ kế toán (Sổ tổng hợp và Sổ chi tiết các tài khoản) của kỳ kế toán cần lập báo cáo.

Một trong những yêu cầu được xem là quan trọng nhất của thông tin phản ánh trên Báo cáo hoạt động kinh doanh là tính chính xác, trung thực và khách quan. Để đáp ứng nhu cầu đó thì cơ sở số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng phải chính xác trung thực và khách quan. Vì thế trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống sổ sách kế toán để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, công ty đã thực hiện các nghiệp vụ biện pháp cụ thể để kiểm soát thông tin trên sổ kế toán, việc này thường được tiến hành vào cuối năm và bằng cách kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán có bằng chứng hay không, nghĩa là các nghiệp vụ được phản ánh trong hệ thống sổ kế toán tổng hợp và hệ thống sổ kế toán chi tiết có chứng từ hay không. Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trật tự thời gian phát sinh.
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong nhật ký chứng từ.
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong nhật ký chứng từ.
- Đối chiếu số liệu giữa nhật ký chứng từ và sổ cái các tài khoản.
- Đối chiếu giữa sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết.

4.1.2. Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian

Vì các tài khoản trung gian thuộc nhóm 5,6,7,8,9 không có số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ nên kế toán tiến hành kết chuyển hết số phát sinh của các tài khoản này trước khi khoá sổ kế toán.

4.1.3. Thực hiện khoá sổ kế toán tạm thời

Sau khi thực hiện kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán là có thực, được phản ánh đầy đủ, chính xác và kết thúc bút toán kết chuyển trung gian. Bút toán thực hiện khoá sổ kế toán để xác định số phát sinh, số dư nợ, có của mỗi tài khoản được phản ánh trên sổ kế toán.

4.1.4. Kiểm kê, xử lý kiểm kê, điều chỉnh

Để thông tin kế toán phản ánh đúng thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, một công tác không thể thiếu được trong tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức lập báo cáo tài chính nói riêng là kiểm kê tài sản và lập biên bản xử lý kiểm kê.

Tại Công ty Cổ phần Vận Tải - Du Lịch và truyền thông quốc tế HHN việc kiểm kê được thực hiện vào cuối năm. Ngoài ra, tại Công ty còn duy trì chế độ kiểm kê bất thường nhằm mục đích tăng cường công tác quản lý tình hình tài chính cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kết thúc quá trình kiểm kê, ban kiểm tra lập biên bản kiểm kê gửi về phòng kế toán. Căn cứ vào biên bản kiểm kê, kế toán xử lý kiểm kê.

- Trường hợp có thừa thiếu tài sản nhưng biên bản xử lý kiểm kê ghi rõ hạch toán vào kỳ báo cáo sau thì chấp nhận kết quả khoá sổ tạm thời và bảng cân đối phát sinh tạm thời .

- Trường hợp có thừa thiếu tài sản nhưng biên bản xử lý kiểm kê ghi rõ hạch toán thừa, thiếu tài sản vào kỳ báo cáo, kế toán thực hiện bút toán điều chỉnh lại bút toán.

4.1.5. Khoá sổ kế toán chính thức

Trong trường hợp khi kiểm kê có thừa, thiếu tài sản và được xử lý kiểm kê ngay tại kỳ báo cáo hiện tại thì sau khi điều chỉnh các bút toán cần thiết, kế toán tiến hành khoá sổ chính thức.

4.1.6. Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Việc lập Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN được căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán và được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán.

4.1.7. Kiểm duyệt, đóng dấu

Sau khi lập xong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh người lập, kế toán trưởng và Giám đốc (hoặc người đại diện theo pháp luật của đơn vị) ký, đóng dấu của đơn vị.

4.2. Thực trạng lập Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN

4.2.1. Căn cứ lập Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 tại Công ty

Cuối niên độ sau khi khoá sổ, căn cứ vào số liệu trên sổ sách kế toán như: Sổ cái các TK 511, 632, 515, 642, 711, 811, 812, 911, 421... kế toán lập các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

Biểu số 5 (trích Sổ cái TK 511 năm 2012)

**Đơn vị: Công ty Cp Vân Tải – Du Lịch và truyền thông
QT HHN
Địa chỉ: 200 Kiều Hạ - Đông Hải I - Hải An - Hải Phòng**

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 511

(Dùng cho hình thức nhật ký chung)

Năm 2012

Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

ĐVT: VNĐ

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	NT	Số hiệu			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			
.....
25/03	25/03	HĐ0115	Thu tiền bán hàng theo HĐ	112		3.688.245.578
30/8	30/8	PT0065	Công trình Cát Bà	131		782.900.357
06/10	06/10	PT0143	Công trình nhà văn hóa xã Mỹ Đức	131		385.593.589
28/11	28/11	HĐ0398	Phải thu tiền hàng theo HĐ	131		8.356.254.980
.....
31/12	31/12	PKT319	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	911	50.344.578.143	
			Cộng phát sinh		50.344.578.143	50.344.578.143
			Số dư cuối tháng			

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 6 (trích Sổ cái TK 632 năm 2012)

Đơn vị: Công ty Cp Vận Tải – Du Lịch và truyền thông
QT HHN
Địa chỉ: 200 Kiều Hạ - Đông Hải I - Hải An - Hải Phòng

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 632

(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Năm 2012

Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán

ĐVT: VNĐ

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐU'	Số tiền	
	NT	Số hiệu			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			
.....
19/03	19/03	HĐ0114	Xuất hàng hóa bán theo HĐ	156	408.458.624	
30/09	30/09	PT0093	Công trình sửa chữa trạm bơm Quốc Tuấn	159	893.442.683	
15/10	15/10	PT0157	Công trình sửa chữa nhà văn hóa Quang trung	152	1.453.450.760	
25/11	25/11	HĐ0372	Xuất hàng hóa bán theo HĐ	156	357.890.367	
.....
31/12	31/12	PKT320	Kết chuyển giá vốn hàng bán	911		43.303.380.321
			Cộng phát sinh		43.303.380.321	43.303.380.321
			Số dư cuối tháng			

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 7 (trích Sổ cái TK 515 năm 2012)

Đơn vị: Công ty Cp Vân Tải – Du Lịch và truyền thông
QT HHN
Địa chỉ: 200 Kiều Hạ - Đông Hải I - Hải An - Hải Phòng

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 515

(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Năm 2012

Tên tài khoản: Doanh thu hoạt động tài chính

ĐVT: VNĐ

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	NT	Số hiệu			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			
....
10/01	10/01	GBC021	Lãi tiền gửi Ngân hàng ACB	112		2.050.387
08/01	08/01	GBC030	Lãi tiền gửi ngân hàng Đông Á	112		3.183.264
31/12	31/12	PKT070	Kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm	3387		3.574.242
....
31/12	31/12	PKT321	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	911	42.032.120	
			Cộng phát sinh		42.032.120	42.032.120
			Số dư cuối tháng			

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Biểu số 8 (trích Sổ cái TK 635 năm 2012)

**Đơn vị: Công ty Cp Vận Tải - Du Lịch và truyền thông
QT HHN
Địa chỉ: 200 Kiều Hạ - Đông Hải I - Hải An - Hải Phòng**

Mẫu số S05-DN
*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CÁI TK 635

(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Năm 2012

Tên tài khoản: Chi phí tài chính

ĐVT: VNĐ

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	NT	Số hiệu			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			
....
28/01	28/01	GBN 075	Trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp Kiến An	112	5.374.154	
10/12	10/12	GBN 192	Trả lãi vay Ngân hàng Vietinbank	112	5.027.890	
31/12	31/12	GBN 215	Thanh toán định kỳ lãi tiền vay cho bên cho vay	112	4.560.680	
....
31/12	31/12	PKT 322	Kết chuyển chi phí tài chính	911		2.804.500.706
			Cộng phát sinh		2.804.500.706	2.804.500.706
			Số dư cuối tháng			

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 9 (trích Sổ cái TK 642 năm 2012)

**Đơn vị: Công ty Cp Vận Tải - Du Lịch và truyền thông
QT HHN**
Địa chỉ: 200 Kiều Hạ - Đông Hải I - Hải An - Hải Phòng

Mẫu số S05-DN
*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CÁI TK 642

(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Năm 2012

Tên tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp

ĐVT: VNĐ

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ'	Số tiền	
	NT	Số hiệu			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			
.....
25/01	25/01	PC 059	Chi phí điện nước bằng tiền mặt	111	15.376.440	
30/05	30/05	PC 072	Thanh toán tiền công cụ dụng cụ cho nhà ăn	111	8.768.500	
30/08	30/08	PC 098	Phải trả tiền sửa chữa xe	111	2.456.552	
31/12	31/12	PC 204	Thanh toán tiền đi công tác	111	16.584.268	
.....
31/12	31/12	PKT 323	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911		3.830.062.745
			Cộng phát sinh		3.830.062.745	3.830.062.745
			Số dư cuối tháng			

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 10 (trích Sổ cái TK 711 năm 2012)

Đơn vị: Công ty Cp Vân Tải - Du Lịch và truyền thông
QT HHN
Địa chỉ: 200 Kiều Hạ - Đông Hải I - Hải An - Hải Phòng

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 711

(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Năm 2012

Tên tài khoản: Thu nhập khác

ĐVT: VNĐ

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	NT	Số hiệu			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			
.....
10/02	10/02	PT010	Nhượng bán máy xúc lật	112		25.648.243
25/08	25/08	PT035	Thanh lý máy ủi	111		15.328.527
05/10	05/10	PT055	Thu phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng	112		32.268.420
.....
31/12	31/12	PKT324	Kết chuyển thu nhập khác năm 2012	911	455.600.660	
			Cộng phát sinh		455.600.660	455.600.660
			Số dư cuối tháng			

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Biểu số 11 (trích Sổ cái TK 811 năm 2012)

**Đơn vị: Công ty Cp Vận Tải - Du Lịch và truyền thông
QT HHN
Địa chỉ: 200 Kiều Hạ - Đông Hải I - Hải An - Hải Phòng**

Mẫu số S05-DN
*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CÁI TK 811

(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Năm 2012

Tên tài khoản: Chi phí khác

ĐVT: VNĐ

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	NT	Số hiệu			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			
.....
05/02	05/02	PC015	Chi phí vận chuyển hàng bán bị trả lại	111	1.580.560	
26/08	26/08	PC075	Chi phí vận chuyển đồ thanh lý	111	350.000	
08/09	08/09	PC098	Bồi thường khách hàng do vi phạm hợp đồng	111	12.694.890	
.....
31/12	31/12	PKT325	Kết chuyển chi phí khác năm 2012	911		304.076.353
			Cộng phát sinh		304.076.353	304.076.353
			Số dư cuối tháng			

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 12 (trích Sổ cái TK 821 năm 2012)

**Đơn vị: Công ty Cp Vận Tải - Du Lịch và truyền thông
QT HHN
Địa chỉ: 200 Kiều Hạ - Đông Hải I - Hải An - Hải Phòng**

Mẫu số S05-DN
*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CÁI TK 821

(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Năm 2012

Tên tài khoản: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

ĐVT: VNĐ

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	NT	Số hiệu			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			
.....
31/12	31/12	PKT 326	Xác định thuế TNDN năm 2012	3334	168.053.423	
31/12	31/12	PKT 327	Kết chuyển thuế TNDN năm 2012	911		168.053.423
.....
			Cộng phát sinh		168.053.423	168.053.423
			Số dư cuối tháng			

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 13 (trích Sổ cái TK 421 năm 2012)

**Đơn vị: Công ty Cp Vân Tải - Du Lịch và truyền thông
QT HHN
Địa chỉ: 200 Kiều Hạ - Đông Hải I - Hải An - Hải Phòng**

Mẫu số S05-DN
*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CÁI TK 421

(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Năm 2012

Tên tài khoản: Lợi nhuận chưa phân phối

ĐVT: VNĐ

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	NT	Số hiệu			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			
.....
31/12	31/12	PKT 328	Kết chuyển lãi năm 2012	911		432.137.375
			Cộng phát sinh		432.137.375	432.137.375
			Số dư cuối tháng			

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Biểu số 14 (trích Sổ cái TK 911 năm 2012)

Đơn vị: Công ty Cp Vân Tải - Du Lịch và truyền thông
QT HHN
Địa chỉ: 200 Kiều Hạ - Đông Hải I - Hải An - Hải Phòng

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TK 911

(Dùng cho hình thức Nhật ký chung)

Năm 2012

Tên tài khoản: Xác định kết quả kinh doanh

ĐVT: VNĐ

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	NT	Số hiệu			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng			
....
31/12	31/12	PKT319	K/c doanh thu BH & CCDV	511		50.344.578.143
31/12	31/12	PKT320	K/c giá vốn hàng bán	632	43.303.380.321	
31/12	31/12	PKT321	K/c doanh thu hoạt động tài chính	515		42.032.120
31/12	31/12	PKT322	K/c chi phí tài chính	635	2.804.500.706	
31/12	31/12	PKT323	K/c chi phí quản lý doanh nghiệp	642	3.830.062.745	
31/12	31/12	PKT324	K/c thu nhập khác	711		455.600.660
31/12	31/12	PKT325	K/c chi phí khác	811	304.076.353	
31/12	31/12	PKT327	K/c chi phí thuế TNDN	821	168.053.423	
31/12	31/12	PKT328	Lợi nhuận sau thuế TNDN	421	432.137.375	
			Cộng phát sinh		50.842.210.923	50.842.210.923
			Số dư cuối tháng			

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán ghi số
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

4.2.2. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 tại Công ty

- Cột 1 để ghi tên các chỉ tiêu.

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số liệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo năm 2012 thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2012.

- Số liệu ghi ở cột 5 “Năm trước” của báo năm 2012 được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm 2011.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ở cột 4 Năm nay thực hiện theo chuẩn mực kế toán hiện hành, cụ thể như sau:

(1). Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu thu được từ việc nạo vét, san lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy và sửa chữa phương tiện thủy của Công ty. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”.

Năm 2012 chỉ tiêu này có giá trị là: 50.344.578.143 đồng

(2). Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này ở công ty không phát sinh

Năm 2012, chỉ tiêu này có giá trị là 0 đồng

(3) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Mã số 10 = Mã số 01- Mã số 02

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu năm 2012 đã trừ các khoản giảm trừ trong năm 2012, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Năm 2012 chỉ tiêu này có giá trị là: 50.344.578.143 đồng

(4) Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của thành phẩm hay là giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm 2012. Số liệu ghi chỉ tiêu này là Lũy kế số phát sinh bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

Năm 2012 chỉ tiêu này có giá trị là: 43.303.380.321 đồng

(5) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ gia công với giá vốn hàng bán phát sinh trong năm 2012.

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11}$$

Năm 2012 chỉ tiêu này có giá trị là: 7.041.197.822 đồng

(6) Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh chủ yếu số tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng phát sinh tại Công ty. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 515 đối ứng với bên Có TK 911 trên Sổ Cái.

Năm 2012 chỉ tiêu này có giá trị là: 42.032.120 đồng

(7) Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh chủ yếu tiền lãi vay phải trả phát sinh tại Công ty. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 635 “Chi phí tài chính” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm 2012 trên Sổ Cái.

Năm 2012 chỉ tiêu này có giá trị là: 2.804.500.706 đồng

(8) Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Do đặc thù của Công ty là chuyên nạo vét, san lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy và sửa chữa phương tiện thủy...theo đơn đặt hàng, nên không phát sinh khoản chi phí này.

Năm 2012, chỉ tiêu này có giá trị là 0 đồng

(9) Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh tại Công ty trong năm 2012. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”

Trong năm 2012 giá trị của chỉ tiêu này là: 3.830.062.745 đồng

(10) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm 2012. Chỉ tiêu này được tính bằng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng với doanh thu hoạt động tài chính trừ đi chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 24} - \text{Mã số 25}$$

Năm 2012 chỉ tiêu này có giá trị là: 448.666.491 đồng

(11) Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác như nhượng bán, thanh lý các TSCĐ cũ, thu nhập từ quà biếu, quà tặng nhân các ngày lễ,... phát sinh tại Công ty trong năm 2012. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ TK 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của TK 911 trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

Năm 2012 chỉ tiêu này có giá trị là: 455.600.660 đồng

(12) Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí phát sinh trong năm 2012 như chi phí bị phạt do vi phạm hợp đồng, chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 811 “Chi phí khác” đối ứng bên Nợ TK 911 trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

Năm 2012 chỉ tiêu này có giá trị là: 304.076.353 đồng

(13) Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ đi thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong năm 2012.

Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32

Năm 2012 chỉ tiêu này có giá trị là: 151.524.307 đồng

(14) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm 2012 trước khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, hoạt động khác phát sinh trong năm 2012.

Mã số 20 = Mã số 30 + Mã số 40

Năm 2012 chỉ tiêu này có giá trị là: 600.190.798 đồng

(15) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm 2012.

Mã số 51 = Mã số 50 * thuế suất thuế TNDN (năm 2012 là 28 %)

Năm 2012 chỉ tiêu này có giá trị là: 168.053.423 đồng

(16) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu này trong năm 2012 không phát sinh nên có giá trị bằng 0 đồng

(17) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ

đi thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Mã số 60 = Mã số 50 - (Mã số 51 + Mã số 52)

Năm 2012 chỉ tiêu này có giá trị là: 432.137.375 đồng

(18) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

Năm 2012, Công ty vẫn là một doanh nghiệp Nhà nước chưa thực hiện cổ phần hóa nên chỉ tiêu này không phát sinh

Năm 2012 chỉ tiêu này có giá trị là: 0 đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

ĐVT:VNĐ

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	50.344.578.143	42.634.089.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		50.344.578.143	42.634.089.377
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	43.303.380.321	35.118.158.420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		7.041.197.822	7.515.930.957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	42.032.120	17.825.449
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.804.500.706	3.265.072.184
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.804.500.706	3.265.072.184
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.830.062.745	4.265.096.779
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		448.666.491	3.587.443
11. Thu nhập khác	31		455.600.660	369.613.920
12. Chi phí khác	32		304.076.353	176.183.509
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		151.524.307	193.430.411
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		600.190.798	197.017.854
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	168.053.423	55.164.999
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		432.137.375	141.852.855
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

5. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI - DU LỊCH VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ HHN

5.1. Các bước phân tích tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN

Để đánh giá tình hình tài chính của Công ty, kế toán căn cứ vào số liệu các chỉ tiêu đã được lập trên bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tiến hành các bước như sau:

- So sánh doanh thu, chi phí, lợi nhuận thực hiện được với kế hoạch hoặc với năm trước. Qua đó đánh giá tổng quát tình hình thực hiện tài chính có đạt mức kết quả tốt hay không.
- So sánh các tỷ suất sinh lợi giữa thực hiện với kế hoạch hoặc với năm trước.
- Phân tích các nguyên nhân đã và đang ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến tình hình tài chính của năm trước hoặc kế hoạch đã đề ra.
- Cung cấp tài liệu phân tích kết quả sản xuất kinh doanh, các dự báo tình hình kinh doanh sắp tới của Công ty cho ban lãnh đạo và bộ phận quản lý.

5.2. Thực trạng tổ chức phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN

5.2.1. Phân tích tình hình tài chính tại Công ty thông qua số liệu cụ thể của các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 so với năm 2011

BẢNG PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối +(-)	Số tương đối %
1	Doanh thu BH & CCDV	50.344.578.143	42.634.089.377	7.710.488.770	18,09
2	Các khoản giảm trừ	0	0	0	0
3	Doanh thu thuần về BH & CCDV	50.344.578.143	42.634.089.377	7.710.488.770	18,09
4	Giá vốn hàng bán	43.303.380.321	35.118.158.420	8.185.221.900	23,31
5	Lợi nhuận gộp	7.041.197.822	7.515.930.957	(474.733.135)	(6,32)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	42.032.120	17.825.449	24.206.671	135,79
7	Chi phí tài chính	2.804.500.706	3.265.072.184	(460.571.478)	(14,11)
8	Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(2.762.468.586)	(3.247.246.735)	484.778.149	(14,93)
9	Chi phí bán hàng	0	0	0	0
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.830.062.745	4.265.096.779	(435.034.034)	(10,19)
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	448.666.491	3.587.443	445.079.048	12406,58
12	Thu nhập khác	455.600.660	369.613.920	85.986.740	23,26
13	Chi phí khác	304.076.353	176.183.509	127.892.844	72,59
14	Lợi nhuận khác	151.524.307	193.430.411	(41.906.104)	(21,66)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	600.190.798	197.017.854	403.172.944	204,64
16	Chi phí thuế TNDN	168.053.423	55.164.999	112.888.424	204,64
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	432.137.375	141.852.855	290.284.520	204,64

Qua bảng phân tích trên chúng ta thấy:

Doanh thu thuần năm 2012 tăng so với năm 2011 là: 7.710.488.770(đồng) tương ứng với tỉ lệ 18,09%. Cho thấy Công ty đã nhận được nhiều đơn đặt hàng nạo vét, san lấp và sửa chữa tàu. Công ty đã tạo được uy tín lớn với khách hàng. Tuy nhiên giá vốn hàng bán lại tăng là 8.185.221.900 (đồng) so với năm 2011, tăng lên với tỉ lệ tương ứng là 23,31%. Điều này là do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do nền kinh tế thị trường đang xuất hiện lạm phát, làm giá cả thị trường có mức tăng đột biến, cụ thể làm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công cũng như các chi phí khác tăng lên đáng kể. Giá vốn tăng làm lợi nhuận gộp giảm, năm 2012 so với năm 2011 giảm đi một khoản là (474.733.135) (đồng), tương ứng với tỷ lệ là (-6,32)%.

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2012 có xu hướng tăng mạnh so với năm 2011 với số tiền là 24.206.671(đồng), tương ứng với tỉ lệ tăng là 135,80%(đồng) cùng với sự giảm đi của chi phí tài chính (cụ thể là chi phí lãi vay) là (460.571.478) (đồng), tương ứng với tỉ lệ (-14,11)% tạo nên xu hướng lợi nhuận tài chính tăng.

Bên cạnh đó chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2012 giảm so với năm 2011 với số tiền là (435.034.034) (đồng), tương ứng với tỉ lệ (-10,19)%. Công ty đã sắp xếp tổ chức công tác quản lý ổn định, đồng thời cắt giảm được những chi phí không cần thiết.

Trong năm 2012, những khoản thu nhập khác cũng tăng nhưng tốc độ tăng không cao bằng tốc độ tăng của các khoản chi phí khác. Cụ thể là thu nhập khác tăng 85.986.740 (đồng), tương ứng với tỉ lệ tăng là 23,26% và chi phí khác tăng 127.892.844 (đồng), tương ứng với tỉ lệ tăng là 72,59%. Tuy đó là một con số không lớn nhưng Công ty vẫn phải tìm ra nguyên nhân và đề ra hướng khắc phục.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2012 tăng cao so với năm 2011 với số tiền là 403.172.944 (đồng), với tỉ lệ tương ứng là 204,64%. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 tăng cao so với năm 2011 với số tiền là 290.284.520 (đồng), tương ứng với tỉ lệ tăng 204,64%.

Nếu nhìn trên phương diện tổng quan qua 2 năm kế toán gần đây thì ta thấy tuy lợi nhuận năm sau có tăng hơn so với năm trước nhưng chưa xứng đáng với tiềm năng và thế mạnh của Công ty. Công ty cần có biện pháp cải thiện, phát huy thế mạnh của mình để có lợi nhuận cao hơn.

CHƯƠNG III

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI – DU LỊCH VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ HHN

1. NHẬN XÉT TỔNG QUAN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI – DU LỊCH VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ HHN

1.1. Nhận xét về công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN

1.1.1. Ưu điểm

- Công tác hạch toán kế toán luôn cố gắng đảm bảo tốt nhất tính trung thực, hợp lý, trình bày rõ ràng, dễ hiểu. Đồng thời đảm bảo thực hiện đúng các quy tắc chuẩn mực kế toán hiện hành, theo đúng chế độ quy định của Nhà nước. Hệ thống tài khoản áp dụng tại Công ty được thực hiện theo hệ thống tài khoản thống nhất của Bộ tài chính.

- Công tác kế toán được tiến hành một cách nghiêm túc, phản ánh trung thực và chính xác tình hình hoạt động kinh doanh của công ty.

- Bộ máy kế toán được tổ chức theo mô hình tập trung, gọn nhẹ nhưng vẫn đáp ứng được khối lượng công việc tương đối lớn.

- Mỗi kế toán viên đảm nhận một phần hành kế toán khác nhau, có sự phân công công việc rõ ràng, phù hợp với chuyên môn và năng lực của từng kế toán viên, kế toán viên chịu sự kiểm tra, quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm và thái độ làm việc của từng nhân viên kế toán.

- Đội ngũ cán bộ kế toán của Công ty đa số là những người trẻ, nhiệt tình, năng động nhạy bén trong việc xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và tổng hợp thông tin kế toán, làm việc dưới sự chỉ đạo của Kế toán trưởng và phó phòng kế toán tài chính là những người có kinh nghiệm lâu năm trong công tác kế toán. Công ty thường xuyên tổ chức các lớp học bồi trợ nâng cao trình độ nghiệp vụ của các nhân viên kế toán. Các cán bộ kế toán đã sử dụng hiệu quả hệ thống máy vi tính để hỗ trợ cho công việc kế toán đạt hiệu quả.

- Công ty luôn tự mình vươn lên củng cố và hoàn thiện công tác kế toán, đồng thời không ngừng phát huy năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm, tạo dựng vị thế, nâng cao uy tín của Công ty trên thị trường.

- Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung để ghi sổ sách kế toán. Hình thức này là hình thức phù hợp với quy mô, đặc điểm và loại hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.1.2. Nhược điểm

- Công việc kế toán vừa tiến hành bằng hệ thống máy tính, vừa viết tay nên đôi khi còn trùng lặp ở một số khâu. Việc ghi sổ sách bị dồn vào cuối tháng nên không tránh khỏi sai sót. Một số sổ theo dõi chi tiết các tài khoản như: 133, 214, 338,... vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu khi cần đối chiếu với các sổ tổng hợp. Một số TK chưa được hạch toán theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

- Việc ghi chép sổ sách các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đôi khi chưa đúng theo tiến độ nên còn bị dồn tích, dẫn đến không tránh khỏi sai sót, khối lượng công việc cuối kỳ kế toán thường tương đối lớn.

- Công ty không tiến hành trích lập các khoản dự phòng khó đòi. Mặt khác công ty thường bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng theo các hợp đồng kinh tế có giá trị lớn, nên khách hàng khi mua thường không trả tiền ngay hoặc trả thiếu và ghi nhận nợ, dẫn đến công ty còn tồn tại một số khoản phải thu khó đòi.

VD: Công ty Hoàng Anh mua các phụ tùng và bộ phận phụ trợ xe có động cơ và động cơ xe, trị giá lô hàng là 275.468.694 đồng nhưng chưa thanh toán hết, còn nợ lại 58.087.562 đồng, đã quá hạn thanh toán, mức dự phòng cần trích là 30% là 17.426.269 đồng.

Kế toán tiến hành định khoản: Nợ 642 : 17.426.269 đồng
Có 139: 17.426.269 đồng

- Việc không lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một hạn chế của công ty. Với quy mô ngày càng mở rộng thì công tác lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là rất cần thiết để phản ánh dòng tiền vào và dòng tiền ra liên quan đến các hoạt động của công ty.

- Hạch toán doanh thu không theo nguyên tắc, có những khoản doanh thu bán hàng chưa thực hiện nhưng lại ghi nhận toàn bộ vào doanh thu kỳ phát sinh.

VD: Thu tiền bán hàng theo hợp đồng với Công ty Phương Mai với thỏa thuận thanh toán trong 3 năm, và đã thanh toán hết theo hợp đồng. Nhưng kế toán không tiến hành phân bổ trong 3 năm mà ghi nhận hết vào doanh thu năm nay.

1.2. Nhận xét về tổ chức lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN

1.2.1. Ưu điểm:

Từ năm 2011 công tác kế toán nói chung và tổ chức lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng tại Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN đã được thực hiện theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006. Kết cấu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty được lập đúng với mẫu biểu B02-DN. Đồng thời Công ty cũng đảm bảo thời gian lập quy định đối với loại hình doanh nghiệp là Doanh nghiệp nhà nước.

- Công việc chuẩn bị trước khi lập được tiến hành đầy đủ. Việc lập và trình bày các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty CP Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN được tuân thủ đúng các yêu cầu và 6 nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21-"Trình bày Báo cáo tài chính". Trình tự lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo đúng các quy định từ cách trình bày, cách vào số liệu từng chỉ tiêu trên Báo cáo,...các bước lập được tiến hành chặt chẽ.

- Trong quá trình lập, kế toán viên luôn quan tâm, đối chiếu, kiểm tra số liệu kế toán trên các chứng từ gốc, và sổ sách có liên quan.

- Sau khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, kế toán trưởng đồng thời tiến hành công việc kiểm tra các khoản mục trong Báo cáo, đối chiếu số liệu giữa các sổ sách với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, kiểm tra các bước trong quá trình lập xem đã đầy đủ, chính xác chưa. Cuối cùng, trình cho Giám đốc xem xét, kiểm tra lần cuối và đóng dấu, ký duyệt.

1.2.2. Nhược điểm

- Trong quá trình lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, vì kế toán không quan tâm nhiều đến các Sổ chi tiết, các Nhật ký, Bảng kê,...nên chưa đáp ứng được yêu cầu khi cần đối chiếu với các sổ tổng hợp...có thể làm ảnh hưởng đến việc tập hợp số liệu để lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng. Công ty chưa lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dạng đầy đủ (Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quý).

- Việc phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do kế toán trưởng thực hiện, tuy nhiên việc phân tích chỉ được tiến hành trong phạm vi hẹp, mới chỉ dừng lại ở việc so sánh một số chỉ tiêu để thấy được sự biến động mà chưa chỉ ra được nguyên nhân cũng như giải pháp cho sự biến động đó để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, làm tăng lợi nhuận của Công ty.

1.3. Nhận xét về tổ chức phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN

1.3.1. Ưu điểm:

Khi tiến hành phân tích, Công ty cũng đã nêu ra được mức độ chênh lệch tuyệt đối và tương đối của các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, Công ty đã tiến hành phân tích dựa trên các tỷ suất và chỉ tiêu tài chính, đồng thời so sánh các chỉ tiêu qua các năm tài chính để thấy được mức biến động cụ thể và rút ra được kết luận tổng quan về tình hình tài chính của Công ty trong năm báo cáo.

1.3.2. Nhược điểm:

- Không chỉ riêng Công ty Cổ phần Vận Tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN mà hầu hết các Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam nói chung thì vấn đề phân tích Báo cáo tài chính chưa được quan tâm đúng mức. Chính vì thế mà vai trò của đội ngũ nhân viên tài chính bị coi nhẹ và chưa thực sự được củng cố, nâng cao trình độ.

- Bên cạnh đó, tại Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN, việc phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chưa thường xuyên, liên tục. Điều này làm giảm hiệu quả trong việc quản lý tài chính cũng như quá trình điều hành sản xuất kinh doanh tại Công ty. Khi đi sâu vào tiến hành phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Công ty đánh giá không đầy đủ các tỷ suất tài chính mà chỉ chú trọng vào một số chỉ tiêu nhất định nên chưa thấy được cụ thể tình hình tài chính của Công ty. Sau khi so sánh các chỉ số hoạt động và tỷ suất sinh lợi, mới chỉ nêu khái quát được thực trạng và nguyên nhân, mà chưa chỉ ra được ảnh hưởng và giải pháp cho thực trạng đó. Ngoài ra, khi đánh giá kết quả SXKD thông qua các chỉ tiêu kinh tế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng mức biến động tương đối và tuyệt đối thì chưa đánh giá được mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty, đồng thời chưa đưa ra nguyên nhân và giải pháp nâng cao hiệu quả SXKD và lợi nhuận.

1.4. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN

Dựa trên tình hình thực tế của Công ty và căn cứ vào chế độ kế toán hiện hành trong giới hạn hiểu biết của mình, em xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến cho việc hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty như sau:

1.4.1. Kiến nghị 1: Về việc sử dụng tài khoản, sổ sách kế toán

Công ty nên áp dụng nhất quán hệ thống tài khoản, sổ sách kế toán theo Quyết định 15/2006/QĐ – BTC ban hành ngày 20/3/2006 – BTC. Cụ thể:

- Sử dụng tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” mở chi tiết tài khoản 6421 “Chi phí bán hàng” và 6422 “Chi phí quản lý kinh doanh” để tập hợp chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Tập hợp doanh thu từ việc cho thuê kho vào tài khoản 5113 “Doanh thu cung cấp dịch vụ”.

1.4.2. Kiến nghị 2: Về hệ thống Báo cáo tài chính

Hệ thống Báo cáo tài chính của công ty bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Việc không lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một hạn chế của công ty. Với quy mô ngày càng mở rộng thì công tác lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là rất cần thiết để phản ánh dòng tiền vào và dòng tiền ra liên quan đến các hoạt động của công ty và qua báo cáo này ta có thể tiến hành phân tích để ta có thể biết được lượng tiền thu từ hoạt động nào, tiền chi ra do đâu và khả năng chi trả thực tế của công ty có khả quan không...Do vậy, Công ty cần chú trọng tới việc phân tích báo cáo này sẽ là nguồn thông tin bổ ích cho các đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.

1.4.3. Kiến nghị 3: Hoàn thiện công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Công ty mới chỉ quan tâm đến công tác lập Báo cáo kết quả HĐKD mà chưa chú trọng đến công tác phân tích bảng này, mà sử dụng Thuyết minh Báo cáo tài chính để giải quyết đánh giá khái quát một số chỉ tiêu tài chính, vì thế chưa thể hiện hết được những nội dung mà chủ doanh nghiệp cần phải tìm hiểu. Vì vậy, Công ty nên chú trọng công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, liên hệ giữa các báo cáo này và các báo cáo kế toán khác trong doanh nghiệp, nó giúp cho doanh nghiệp có được những nhận xét đúng đắn về tình hình tài chính cũng như hiệu quả của công tác kinh doanh từ đó đưa ra những phương hướng đúng đắn, kịp thời cho sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Để công tác phân tích được thực hiện tốt, công ty nên tiến hành theo các bước sau:

** Bước 1: Lập kế hoạch phân tích*

- Trong giai đoạn này kế toán cần phải xác định rõ mục tiêu, kế hoạch và các chỉ tiêu cần phân tích. Phải có mục tiêu phân tích rõ ràng, vì nếu mục tiêu phân tích khác nhau thì phạm vi phân tích sẽ khác nhau. Đồng thời phải lên kế hoạch chi tiết cho việc phân tích cũng như lựa chọn các chỉ tiêu phân tích phù hợp.

-Sau khi xác định được mục tiêu phân tích, bước tiếp theo là lập kế hoạch phân tích: xây dựng chương trình phân tích về mặt nội dung, thời gian phân tích, thành phần tham dự, công việc sau khi phân tích.

-Bố trí lực lượng nhân sự cho bộ phận phân tích, bộ phận này thuộc phòng kế toán. Ví dụ: Nhân viên theo dõi mảng công nợ, nhân viên quản lý tiền gửi ngân hàng theo dõi phân tích lãi vay, nhân viên thanh toán tài sản cố định kiêm nhiệm vụ đánh giá tài sản cố định và theo dõi luồng tiền ra vào cũng như phân phân quỹ phù hợp tiến hành kinh doanh của công ty từng thời điểm.

- Chuẩn bị các vấn đề cần phân tích tuân thủ theo mục tiêu phân tích đã đề ra.

+ Xác định thời gian phân tích: phụ thuộc vào khả năng cập nhật số liệu kế toán từ các phân hành kế toán và lập Báo cáo tài chính.

+ Thành phần tham dự: gồm Ban giám đốc, đại diện cổ đông và các phòng ban.

** Bước 2: Tiến hành phân tích*

Trên cơ sở mục tiêu phân tích và nguồn số liệu có được, bộ phận phân tích chỉ cần xác định một hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Đặc biệt cần chú trọng đến những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn và những chỉ tiêu quan trọng. Tuy nhiên, hệ thống chỉ tiêu này không nên quá nhiều nhằm giảm bớt thời gian tính toán. Việc phân tích cần đi vào chiều sâu, các chỉ tiêu cần bám sát mục tiêu cần phân tích, đặc biệt chú trọng những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn (mang tính bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng. Phải bám sát thực tế công ty và các chỉ tiêu phân tích có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm tránh việc kết luận một cách phiến diện, thiếu chính xác. Thường kế toán trưởng và kế toán tổng hợp phụ trách công tác phân tích Báo cáo tài chính.

** Bước 3: Hoàn thành phân tích*

- Hoàn thành việc phân tích và việc lập Báo cáo phân tích. Báo cáo phân tích là bảng tổng hợp về kết quả tính toán và phân tích các chỉ tiêu tài chính.

- Sau khi phân tích có được những kết luận, Ban giám đốc công ty phải tiến hành xác định những việc cần phải khắc phục làm ngay và những việc phải có

thời gian mới thực hiện được, sau đó giao nhiệm vụ cho các bộ phận thực hiện khắc phục những hạn chế, phát huy những ưu điểm đạt được.

- Các chỉ tiêu phân tích tài chính là:

+ Phân tích khả năng hoạt động kinh doanh

+ Phân tích hiệu quả sinh lời cho HĐKD

2. HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP VẠN TÀI – DU LỊCH VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ HHN

2.1. Thực hiện các nội dung phân tích

2.1.1. Phân tích tình hình tài chính của Công ty trong những năm gần đây.

Trước khi đi sâu phân tích các chỉ tiêu tài chính của công ty, chúng ta phải nắm được sự biến động của tình hình tài chính của công ty trong những năm gần đây để có cái nhìn tổng quát về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Bảng 1.1: Bảng phân tích khái quát tình hình tài chính của công ty trong những năm gần đây

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI – DU LỊCH VÀ TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ HHN

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước	So sánh doanh thu thuần(%)		Chênh lệch	
			Năm 2012	Năm 2011	Số tiền	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.344.578.143	42.634.089.377	100	100	7.710.488.770	18,09
Các khoản giảm trừ	0	0	0	0	0	0
Doanh thu thuần về BH & CCDV	50.344.578.143	42.634.089.377	100	100	7.710.488.770	18,09
Giá vốn hàng bán	43.303.380.321	35.118.158.420	86.0139	82.3710	8.185.221.900	23,31
Lợi nhuận gộp	7.041.197.822	7.515.930.957	13.9860	17.6289	(474.733.135)	(6,32)
Doanh thu hoạt động tài chính	42.032.120	17.825.449	0.0835	0.0418	24.206.671	135,80
Chi phí tài chính	2.804.500.706	3.265.072.184	5.5706	7.6584	(460.571.478)	(14,11)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(2.762.468.586)	(3.247.246.735)	(5.4871)	(7.6166)	484.778.149	(14,93)
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.830.062.745	4.265.096.779	7.6077	10.0039	(435.034.034)	(10,19)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	448.666.491	3.587.443	0.8912	8.4145	445.079.048	12406,58
Thu nhập khác	455.600.660	369.613.920	0.9049	0.8669	85.986.740	23,26
Chi phí khác	304.076.353	176.183.509	0.6039	0.4132	127.892.844	72,59
Lợi nhuận khác	151.524.307	193.430.411	0.3009	0.4537	(41.906.104)	(21,66)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	600.190.798	197.017.854	1.1922	0.4621	403.172.944	204,64
Chi phí thuế TNDN	168.053.423	55.164.999	0.3338	0.1294	112.888.424	204,64
Lợi nhuận sau thuế TNDN	432.137.375	141.852.855	0.8584	0.3327	290.284.520	204,64

Để có 100 đồng doanh thu thuần trong năm 2012 công ty phải bỏ ra 86,01 đồng giá vốn hàng bán, 5,57 đồng chi phí tài chính và 7,61 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Đến năm 2011 để có 100 đồng doanh thu thuần công ty phải bỏ ra 82,37 đồng giá vốn hàng bán nhưng lại phải bỏ ra 7,66 đồng chi phí tài chính và 10 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp.

Như vậy, để đạt được 100 đồng doanh thu thuần trong mỗi năm thì giá vốn hàng bán năm 2011 đến năm 2012 tăng dần lên 86,01%, chi phí tài chính từ năm 2012 đến năm 2012 giảm dần chiếm 5,57%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm dần còn 7,61% vào năm 2012.

Phần trăm giá vốn hàng bán so với doanh thu năm 2011 với năm 2012 tăng dần làm cho lợi nhuận gộp năm 2012 đạt 7.041.197.822 đồng. Cứ 100 đồng doanh thu đem lại 13,99% đồng lợi nhuận gộp. Trong năm 2012, doanh thu thuần, giá vốn hàng bán tăng so với năm 2011 và tốc độ tăng của doanh thu thuần thấp hơn tốc độ tăng của giá vốn và làm cho lợi nhuận gộp giảm do tỷ trọng giá vốn hàng bán/doanh thu thuần tăng. Doanh thu thuần và giá vốn hàng bán tăng làm cho lợi nhuận gộp giảm (6,32)% tương ứng giảm (474.733.135) đồng.

Giá vốn của năm 2012 tăng so với năm 2011 song chi phí quản lý doanh nghiệp lại giảm (435.034.034) đồng so với năm 2011, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2012 giảm nhưng tăng hơn so với năm 2011 và tăng lên 484.778.149 đồng (chiếm (14,93)%).

Trong năm 2011, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 0,33 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2012, cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 0,86 đồng lợi nhuận sau thuế tăng 0,53 đồng so với năm 2011.

Qua phân tích khái quát tình hình tài chính của công ty trong 2 năm 2011 và 2012 ta nhận thấy hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng, công ty hoạt động có hiệu quả. Tuy nhiên, công ty cần quan tâm hơn nữa trong việc kiểm soát các khoản chi phí của mình để đạt hiệu quả kinh doanh cao hơn nữa trong những năm tiếp theo.

2.1.2.2. Đánh giá sơ bộ kết cấu doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN.

Đánh giá sơ bộ kết cấu, sự biến động của doanh thu, chi phí và lợi nhuận nhằm đánh giá khái quát hiệu quả của từng hoạt động và khả năng sinh lời cũng như xu hướng phát triển của Công ty. Qua đó, giúp ban lãnh đạo công ty đưa ra quyết định tài chính hợp lý trong tương lai, để đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất.

Bảng 1.2: Bảng kết cấu doanh thu, chi phí, lợi nhuận

BẢNG KẾT CẤU DOANH THU, CHI PHÍ, LỢI NHUẬN

Hoạt động	Doanh thu		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
Hoạt động SXKD	50.344.578.143	99,92	39.383.255.199	93,35	10.961.322.944	133,69
Hoạt động tài chính	42.032.120	0,08	2.804.500.706	6,65	(2.762.468.586)	(33,69)
Tổng cộng	50.386.610.163	100	42.187.755.905	100	8.198.854.354	100

Qua bảng đánh giá kết cấu doanh thu, chi phí, lợi nhuận của Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN ta thấy doanh thu từ hoạt động kinh doanh trong năm 2012 của công ty đạt 50.344.578.143 đồng, chiếm tỷ trọng rất lớn chiếm 99,92% tổng doanh thu của công ty trong khi doanh thu từ hoạt động tài chính chỉ chiếm 0,08%. Bên cạnh đó, chi phí cho hoạt động kinh doanh cũng chiếm tỷ trọng cao 93,35% trong tổng chi phí mà công ty bỏ ra, nhưng lợi nhuận mà nó mang lại rất lớn 10.961.322.944 đồng, chiếm 133,69% tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty. Chi phí cho hoạt động tài chính trong khi đạt 2.804.500.706 đồng, trong khi đó doanh thu hoạt động tài chính lại thấp làm cho lợi nhuận từ hoạt động tài chính bị lỗ 2.762.468.586 đồng, tương ứng với tỷ trọng 33,69% tổng lợi nhuận kế toán trước thuế. Như vậy, trong các hoạt động của công ty thì hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại lợi nhuận cao nhất. Doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty nhỏ chủ yếu thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng mà chi phí tài chính phát sinh nhiều hơn.

Điều này làm giảm một khoản lợi nhuận trước thuế của công ty mà nguyên nhân là do:

- Nguồn vốn kinh doanh của công ty chưa đáp ứng đầy đủ cho nhu cầu hoạt động kinh doanh của công ty.
- Công ty chưa quan tâm đến hoạt động đầu tư tài chính và nhận thức về hoạt động này còn nhiều hạn chế.

Chính vì vậy, để cải thiện tình hình trên và thúc đẩy hoạt động đầu tư tài chính tại công ty nói riêng và hoạt động kinh doanh nói chung, em xin đưa ra một số biện pháp:

- Ban lãnh đạo công ty cần chủ động tìm hiểu thêm thông tin về hoạt động đầu tư tài chính trên thị trường, phát triển, mở rộng hoạt động đầu tư tài chính tại công ty.

- Đối với phương pháp kinh doanh để đạt hiệu quả cao, gia tăng lợi nhuận cho công ty bằng cách nghiên cứu, học hỏi để đưa ra phương án kinh doanh tối ưu nhất, tiết kiệm chi phí, nhân công mà không làm giảm lợi nhuận. Ngoài ra, công ty nên mở rộng đầu tư và thu hút đầu tư nhằm giải quyết tình trạng thiếu vốn của công ty.

- Thường xuyên kiểm soát tình hình tài chính của công ty, hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán, sổ sách kế toán chi tiết của hoạt động đầu tư tài chính.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ, năng lực chuyên môn vững vàng, năng động, nhạy bén, biết thu thập, vận dụng các phương pháp xử lý thông tin phục vụ cho việc phân tích, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nắm bắt thời cơ và giảm thiểu rủi ro trong quá trình đầu tư.

2.1.2.3. Phân tích tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN qua các chỉ số và tỷ suất

* *Chỉ số hoạt động*

(1) Vòng quay hàng tồn kho

+ Công thức:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

+ Cụ thể:

$$\begin{aligned} \text{Vòng quay hàng tồn kho năm 2011} &= \frac{35.118.158.420}{\frac{19.807.334.667 + 11.359.959.757}{2}} \\ &= 2,25 \text{ (vòng)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Vòng quay hàng tồn kho năm 2012} &= \frac{43.303.380.321}{\frac{27.212.660.529 + 19.807.334.667}{2}} \\ &= 1,84 \text{ (vòng)} \end{aligned}$$

Cho biết: năm 2011 vòng quay hàng tồn kho Công ty đạt 2,25 vòng/năm. Còn năm 2012 giảm xuống, chỉ đạt 1,84 vòng/năm. Điều này chứng tỏ Công ty chưa đẩy nhanh được tốc độ luân chuyển hàng tồn kho. Công ty cần quan tâm hơn đến việc quản lý chi phí sản xuất và công tác bàn giao tàu hoàn thành.

(2) Vòng quay các khoản phải thu:

+ Công thức:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

+ Cụ thể:

$$\begin{aligned} \text{Vòng quay các khoản} &= \frac{42.634.089.377}{\text{phải thu năm 2011}} \\ &= \frac{35.435.467.339 + 43.608.987.541}{2} \\ &= 1,08 \text{ (vòng)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Vòng quay các khoản} &= \frac{50.344.578.143}{\text{phải thu năm 2012}} \\ &= \frac{30.962.225.664 + 35.435.467.339}{2} \\ &= 1,52 \text{ (vòng)} \end{aligned}$$

→ Cho biết: tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền (hay là số lần thu nợ trong kỳ) của nhà máy năm 2011 là 1,08 vòng, và năm 2012 là 1,52 vòng. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì càng tốt. Chỉ số này năm 2012 đã tăng so với năm 2011. Nhà máy không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

(3) Vòng quay toàn bộ vốn

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng số vốn bình quân}}$$

+ Cụ thể:

Khóa luận tốt nghiệp

42.634.089.377

$$\begin{aligned} \text{Vòng quay tổng vốn năm 2011} &= \frac{42.634.089.377}{\frac{106.645.420.709 + 75.828.688.344}{2}} \\ &= 0,47 \text{ (vòng)} \end{aligned}$$

50.344.578.143

$$\begin{aligned} \text{Vòng quay tổng vốn năm 2012} &= \frac{50.344.578.143}{\frac{117.361.795.490 + 106.645.420.709}{2}} \\ &= 0,45 \text{ (vòng)} \end{aligned}$$

→ Cho biết: Cứ 100 đồng tổng vốn bỏ ra trong năm 2011 thì thu được 47 đồng doanh thu thuần, năm 2012 thu được 45 đồng doanh thu thuần. Qua đó, ta thấy hiệu quả sử dụng vốn của công ty năm 2012 giảm so với năm 2011. Mặc dù doanh thu năm 2012 tăng nhưng hiệu quả sử dụng vốn lại giảm đi, nguyên nhân có thể là do năm 2012 có nhiều biến động về giá cả làm cho chi phí sản xuất tăng, dẫn đến giá vốn tăng. Tuy doanh thu tăng nhưng với tốc độ chậm hơn tốc độ tăng của giá vốn, vì vậy ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

** Chỉ tiêu sinh lợi*

(1) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:

+ Công thức:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (sau thuế) trên doanh thu} &= \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100 \end{aligned}$$

+ Cụ thể:

	Tỷ suất LNTT trên DT	Tỷ suất LNST trên DT
Năm 2011	$\frac{197.017.854}{42.634.089.377} \times 100 = 0,46\%$	$\frac{141.852.855}{42.634.089.377} \times 100 = 0,33\%$
Năm 2012	$\frac{600.190.798}{50.344.578.143} \times 100 = 1,19\%$	$\frac{432.137.375}{50.344.578.143} \times 100 = 0,86\%$

→ Cho biết: Tỷ suất LNTT/DT và tỷ suất LNST/DT năm 2012 đều tăng hơn so với năm 2011, cụ thể:

Khóa luận tốt nghiệp

- Năm 2011: Trong 100 đồng doanh thu thuần thu được có: 0,46 đồng LNTT và 0,33 đồng LNST

- Năm 2012: Trong 100 đồng doanh thu thuần thu được có: 1,19 đồng LNTT và 0,86 đồng LNST .

(2) Tỷ suất lợi nhuận trên tổng số vốn sử dụng (vốn kinh doanh)

+ Công thức:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (sau thuế) trên vốn sử dụng} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Tổng số vốn sử dụng bình quân}} \times 100$$

+ Cụ thể:

$$\begin{aligned} \text{Tổng số vốn sử dụng bình quân năm 2011} &= \frac{106.645.420.709 + 75.828.688.344}{2} \\ &= 91.237.054.527 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Tổng số vốn sử dụng bình quân năm 2012} &= \frac{117.361.795.490 + 106.645.420.709}{2} \\ &= 112.003.608.100 \end{aligned}$$

	Tỷ suất LNTT trên vốn sử dụng	Tỷ suất LNST trên vốn sử dụng
Năm 2011	$\frac{197.017.854}{91.237.054.527} \times 100 = 0,22\%$	$\frac{141.852.855}{91.237.054.527} \times 100 = 0,16\%$
Năm 2012	$\frac{600.190.798}{112.003.608.100} \times 100 = 0,54\%$	$\frac{432.137.375}{112.003.608.100} \times 100 = 0,39\%$

→ Cho biết: Tỷ suất LNTT/Vốn sử dụng và Tỷ suất LNST/Vốn sử dụng năm 2012 đều tăng hơn so với năm 2011, cụ thể:

Khóa luận tốt nghiệp

- Năm 2011: Cứ 100 đồng Vốn sử dụng bỏ ra thì thu được 0,22 đồng LNTT và 0,16 đồng LNST.

- Năm 2012: Cứ 100 đồng Vốn sử dụng bỏ ra thì thu được 0,54 đồng LNTT và 0,39 đồng LNST.

(3) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu:

+ Công thức:

Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (sau thuế) trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$$

+ Cụ thể:

$$\begin{aligned} \text{Vốn chủ sở hữu bình quân năm 2011} &= \frac{16.401.760.453 + 16.055.322.356}{2} \\ &= 16.228.541.405 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Vốn chủ sở hữu bình quân năm 2012} &= \frac{15.145.995.013 + 16.401.760.453}{2} \\ &= 15.773.177.733 \end{aligned}$$

	Tỷ suất LNTT trên vốn chủ sở hữu	Tỷ suất LNST trên vốn chủ sở hữu
Năm 2011	$\frac{197.017.854}{16.228.541.405} \times 100 = 1,21\%$	$\frac{141.852.855}{16.228.541.405} \times 100 = 0,87\%$
Năm 2012	$\frac{600.190.798}{15.773.177.733} \times 100 = 3,81\%$	$\frac{432.137.375}{15.773.177.733} \times 100 = 2,74\%$

→ Cho biết: Tỷ suất LNTT/Vốn chủ sở hữu và Tỷ suất LNST/Vốn chủ sở hữu năm 2012 đều tăng hơn so với năm 2011, cụ thể:

- Năm 2011: Cứ sử dụng 100 đồng Vốn chủ sở hữu thu được 1,21 đồng LNTT và 0,87 đồng LNST.

- Năm 2012: Cứ sử dụng 100 đồng Vốn chủ sở hữu thu được 3,81 đồng LNTT và 2,74 đồng LNST.

❖ **Các hệ số về khả năng thanh toán.**

Đây là những chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như: người đầu tư, người cho vay, người cung cấp nguyên vật liệu,... Họ luôn đặt ra câu hỏi hiện Công ty có đủ khả năng trả các khoản nợ tới hạn không. Vì thế Công ty cần phải phân tích những hệ số này để đánh giá được tình hình của bản thân để tìm ra những hướng giải quyết thích hợp trong tương lai.

(1) Hệ số khả năng thanh toán tổng quát

Hệ số này sẽ cho biết mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện Công ty đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả (nợ dài hạn, nợ ngắn hạn,...)

+ Công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

+ Cụ thể:

$$\begin{aligned} \text{Hệ số thanh toán tổng quát} &= \frac{106.645.420.709}{90.243.660.256} \\ \text{năm 2011} & \\ &= 1,18 \end{aligned}$$

117.361.795.490

$$\begin{aligned} \text{Hệ số thanh toán tổng quát} &= \frac{117.361.795.490}{102.215.800.477} \\ \text{năm 2012} & \\ &= 1,15 \end{aligned}$$

→ Cả 2 năm hệ số khả năng thanh toán tổng quát đều lớn hơn 1, chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài của Công ty đều có tài sản đảm bảo (năm 2011 Công ty cứ đi vay 1 đồng thì có 1,18 đồng tài sản đảm bảo, còn ở năm 2012, cứ đi vay 1 đồng thì chỉ có 1,15 đồng tài sản đảm bảo). Hệ số này năm 2012 đã giảm so với năm 2011 là do Công ty đã huy động thêm bên ngoài 10.716.374.781 đồng thay cho vốn chủ sở hữu trong khi tài sản tăng 11.972.140.221 đồng.

(2) Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Khóa luận tốt nghiệp

Hệ số này cho biết mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Trong đó, nợ ngắn hạn chính là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, Công ty phải dùng tài sản thực có của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền. Khi phân tích hệ số này, Công ty sẽ thấy được tình hình tài chính của mình có đảm bảo để thực hiện tiếp các nghiệp vụ đi vay hay không?

+ Công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán tạm thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

+ Cụ thể:

$$\begin{aligned} \text{Hệ số thanh toán tạm thời năm 2011} &= \frac{58.431.811.531}{53.945.016.418} \\ &= 1,08 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Hệ số thanh toán tạm thời năm 2012} &= \frac{67.135.475.524}{66.050.134.558} \\ &= 1,02 \end{aligned}$$

→ Năm 2012 thì hệ số thanh toán tạm thời có xu hướng giảm đi so với năm 2011. Tuy nhiên, chỉ tiêu này ở cả 2 năm 2011 và 2012 đều lớn hơn 1 (mức độ an toàn) cho thấy Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Trên thực tế, không phải là hệ số này càng lớn thì càng tốt, vì khi đó TSLĐ của Công ty tồn trữ lớn sẽ đồng nghĩa với việc sử dụng tài sản không hiệu quả.

(3) Hệ số khả năng thanh toán nhanh (tức thời)

Hệ số này là thước đo khả năng trả nợ ngay các khoản nợ ngắn hạn của Công ty trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hoá. Nói cách khác, hệ số này giúp cho Công ty thấy được khả năng thanh toán các khoản nợ trong một khoảng thời gian ngắn.

+ Công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền + các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

+ Cụ thể:

3.179.179.899

$$\begin{aligned} \text{Hệ số thanh toán nhanh năm 2011} &= \frac{3.179.179.899}{53.945.016.418} \\ &= 0,06 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Hệ số thanh toán nhanh năm 2012} &= \frac{5.393.078.139}{66.050.134.558} \\ &= 0,06 \end{aligned}$$

→ Khả năng thanh toán nhanh của Công ty năm 2012 tăng so với năm 2011 nhưng vẫn còn thấp bởi lượng tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty trong 2 năm qua chỉ đáp ứng được khoảng 6%-8% nợ ngắn hạn. Với khả năng thanh toán như vậy sẽ làm giảm tính linh hoạt trong SXKD của Công ty. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do tâm lý của ban lãnh đạo thường không muốn dự trữ nhiều tiền vì như vậy sẽ hạn chế khả năng sinh lời đồng thời sẽ giảm giá trị khi lạm phát. Tuy nhiên, việc duy trì một lượng tiền hợp lý vừa giúp đảm bảo khả năng thanh toán nhanh của Công ty, vừa kịp thời chớp lấy cơ hội kinh doanh thuận lợi.

(4) Hệ số khả năng thanh toán lãi vay

Khi phân tích hệ số này, Công ty có thể đo lường được mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, Công ty sẽ biết được số vốn đi vay đã sử dụng tới mức nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có bù đắp đủ lãi vay phải trả không.

+ Công thức:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

+ Cụ thể:

$$\begin{aligned} \text{Hệ số thanh toán lãi vay năm 2011} &= \frac{197.017.854 + 3.265.072.184}{3.265.072.184} \\ &= 1,06 \end{aligned}$$

600.190.798+ 2.804.500.706

$$\begin{aligned} \text{Hệ số thanh toán lãi vay năm 2012} &= \frac{\text{---}}{\text{---}} \\ &= 1,21 \end{aligned}$$

→ Khả năng thanh toán lãi vay năm 2012 lớn hơn so với năm 2011 cho thấy việc sử dụng vốn vay của Công ty có hiệu quả hơn và khả năng an toàn trong sử dụng vốn vay ngày càng cao. Do năm 2012, Công ty đã điều chỉnh giảm lượng vốn vay (hay đã giảm được một khoản chi phí cố định) để đảm bảo an toàn trong quá trình hoạt động SXKD.

❖ **Cơ cấu nguồn vốn**

Việc nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn sẽ giúp cho ban lãnh đạo nhìn nhận được tổng quát về sự phát triển lâu dài của Công ty vì khi tình hình đầu tư thay đổi, thì tỷ trọng các loại vốn cũng thay đổi theo hướng tối ưu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

Qua nghiên cứu 2 chỉ tiêu này ban lãnh đạo sẽ thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của Công ty đối với các chủ nợ hoặc mức độ tài trợ của Công ty đối với vốn kinh doanh của mình.

+ Công thức:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{hệ số vốn chủ sở hữu}$$

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{hệ số nợ}$$

+ Cụ thể:

	Năm 2011	Năm 2012
Hệ số nợ	$\frac{90.243.660.256}{106.645.420.709} \times 100 = 84,62\%$	$\frac{102.215.800.477}{117.361.795.490} \times 100 = 87,09\%$
Hệ số vốn CSH	$100\% - 84,62\% = 15,38\%$	$100\% - 87,09\% = 12,91\%$

→ Về cơ bản thì cơ cấu nguồn vốn của Công ty ổn định qua 2 năm 2011 và 2012. Hệ số nợ rất cao cho thấy tỷ trọng vốn vay chiếm phần lớn trong tổng vốn.

Cụ thể là: năm 2011 tỷ trọng vốn vay chiếm 84,62% và năm 2012 tăng lên chiếm 87,09%. Công ty đang ở trong tình trạng phụ thuộc và chịu sức ép bởi các khoản vay nợ. Tuy nhiên, theo phân tích về khả năng thanh toán của Công ty ở trên thì các khoản vốn vay huy động đã được bảo đảm bằng tài sản của chính Công ty.

2.2. Sau khi hoàn thiện tổ chức phân tích, em xin đưa ra một số chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả SXKD của Công ty trong tương lai

2.2.1. Biện pháp thúc đẩy doanh thu:

(1) Cơ sở biện pháp:

Trước tình hình nền kinh tế có nhiều biến động về giá cả, cụ thể là giá cả các loại nguyên nhiên vật liệu tăng cao đã ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động SXKD của các doanh nghiệp, trong đó có Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN. Qua việc hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, em nhận thấy tốc độ tăng doanh thu của Công ty nhỏ hơn tốc độ tăng giá vốn:

Năm 2012 doanh thu tăng 18,09% trong khi giá vốn tăng 23,31%, chi phí quản lý giảm nhưng không nhiều làm hạn chế sự tăng của lợi nhuận. Bên cạnh đó, công tác Marketing chưa được nghiên cứu một cách kỹ lưỡng. Điều này đã làm hạn chế doanh thu của Công ty, do vậy biện pháp thúc đẩy doanh thu để bù đắp chi phí sản xuất là một biện pháp cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả SXKD của Công ty.

(2) Biện pháp thực hiện:

Để tăng doanh thu cho Công ty, ngoài việc mở rộng mạng lưới Marketing và củng cố thị trường sẵn có đã gắn bó nhiều năm, có uy tín và thế mạnh như: Các công ty vận tải thuộc Tổng công ty Đường sông Miền Bắc, Tập đoàn than Việt Nam, Tổng công ty giấy Việt Nam, các công ty Du lịch vận tải hành khách, các công ty Vận tải tư nhân, các cảng biển, các công ty liên doanh... Công ty còn cần nghiên cứu, xây dựng chiến lược 4P sao cho phù hợp:

+ Sản phẩm (Product): Sản phẩm phải gắn với nhu cầu thị trường, phải xây dựng thương hiệu của sản phẩm trên thị trường. Mục tiêu hàng đầu của Công ty là chất lượng sản phẩm, sản phẩm làm ra thoả mãn nhu cầu chất lượng tốt, đảm bảo thời gian hoàn thành sản phẩm, thường xuyên đổi mới và đưa ra các thiết kế mẫu mã mới nhất có tính năng vượt trội, đa dụng.

+ Giá thành (Price): Giá thành của sản phẩm luôn được Công ty ưu tiên quan tâm hơn cả, nhất là trong quá trình đóng mới hay sửa chữa tàu có giá trị lớn,

Công ty luôn phải tính toán, cao đoi giữa chi phí đầu ra và đầu vào để đưa ra mức giá sản phẩm hợp lý và phải chăng mà vẫn đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm cho khách hàng.

+ Thị trường tiêu thụ (Place): Thị trường tiêu thụ sản phẩm là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của Công ty. Trong điều kiện cạnh tranh gay gắt hiện nay, ngoài việc giữ gìn và duy trì quan hệ sẵn có, Công ty cần tiếp cận và giới thiệu về năng lực thiết bị, đội ngũ lao động, giá cả phù hợp với từng khách hàng trong phạm vi cả nước. Đồng thời, không ngừng mở rộng và khai thác thị trường nước ngoài.

+ Chương trình khuyến mại (Promtion): Khi sản phẩm được hoàn thành theo đơn đặt hàng và đưa vào sử dụng, Công ty cần quan tâm và có chế độ bảo hành đầy đủ cho sản phẩm của mình, có dịch vụ hậu mãi sau bán hàng, dịch vụ sửa chữa trong thời gian bảo hành, có chương trình khuyến mại đặc biệt,...

(3) Dự kiến kết quả:

Sau khi tăng cường các hoạt động Marketing, doanh thu của Công ty sẽ tăng thêm khoản 10%. Dự kiến kết quả thu được sau khi thực hiện:

- Doanh thu (tăng thêm 10%):

$$50.344.578.143 \times (1 + 10\%) = 55.379.035.957$$

Giá vốn (giữ nguyên tỷ trọng so với doanh thu là 86,01%):

$$55.379.035.957 \times 86,01\% = 47.631.508.827$$

- Chí phí giao dịch tăng thêm một khoản bằng 0,3% DT (tính vào chi phí QLDN):

$$3.830.062.745 + 55.379.035.957 \times 0,3\% = 3.996.199.853$$

- Chi phí khác: khảo sát nghiên cứu thị trường, khuyến mãi, hậu mãi,...tăng thêm một khoản bằng 0,25% DT (=55.379.035.957 x 0,25% = 138.447.589) làm lợi nhuận khác là: 151.524.307 - 138.447.589 = 13.076.718

BẢNG SO SÁNH KẾT QUẢ SAU KHI THỰC HIỆN BIỆN PHÁP THỨC ĐẨY DOANH THU

Khóa luận tốt nghiệp

Chỉ tiêu	Trước thực hiện	Sau thực hiện	Biến động	
			(+/-)	(%)
1. Tổng doanh thu	50.344.578.143	55.379.035.957	5.034.457.814	10,0
2. Khoản giảm trừ	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần	50.344.578.143	55.379.035.957	5.034.457.814	10,0
4. Giá vốn	43.303.380.321	47.631.508.827	4.328.128.506	9,99
5. Chi phí BH	0	0	0	0
6. Chi phí QLDN	3.830.062.745	3.996.199.853	166.137.108	4,34
7. LN từ HĐTC	(2.762.468.586)	(2.762.468.586)	0	0
8. LN từ HĐ khác	151.524.307	13.076.718	(138.447.589)	-91,37
9. LNTT	600.190.798	1.001.935.409	401.744.611	66,94
10. Chi phí thuế TNDN	168.053.423	280.541.915	112.488.492	66,94
11. LNST	432.137.375	721.393.494	289.256.119	66,94

2. 2.2. Chiến lược giảm chi phí:

(1) Cơ sở biện pháp:

Mục tiêu của Công ty là tạo ra sản phẩm tối ưu với chi phí thấp nhất. Chiến lược này sẽ giúp Công ty nâng cao được hiệu quả SXKD và vượt trội so với đối thủ cạnh tranh. Công ty có thể đấu thầu những hợp đồng mới cũng như sửa chữa tàu với giá thành thấp mà vẫn giữ được uy tín do chất lượng đảm bảo. Nếu xảy ra cạnh tranh, Công ty sẽ có sức chịu đựng tốt hơn, nhất là sức ép của các nhà cung cấp.

(2) Biện pháp thực hiện:

Chi phí SXKD được chia thành 2 loại: biến phí (chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp sản xuất, chi phí điện nước...) và định phí (chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí nhân công gián tiếp...). Do đó, để giảm chi phí SXKD tới mức thấp nhất, Công ty cần phải:

- Giảm tối đa biến phí:

+ Đối với chi phí nguyên vật liệu, Công ty cần giảm tối đa những tổn thất do hao hụt nguyên vật liệu trong các khâu sản xuất, nỗ lực tìm nhà cung cấp nguyên vật liệu với giá thành rẻ hơn hoặc thay thế bằng loại có giá thấp hơn mà vẫn đảm bảo chất lượng, tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu được cung cấp thay vì nhập khẩu.

+ Đối với chi phí nhân công trực tiếp sản xuất: Công ty cần đổi mới quy trình thi công, tạo điều kiện cho công nhân phát huy khả năng trong việc gia

tăng năng lực sản xuất, rút ngắn thời gian công, từ đó giảm chi phí nhân công, hạ giá thành sản phẩm.

- Giảm tối đa định phí:

+ Một phương thức chung để giảm chi phí là Công ty cố gắng xây dựng hình ảnh, uy tín để có cơ hội nhận thi công nhiều đơn đặt hàng, nhiều công trình, hạng mục công trình. Tuy nhiên, khi thực hiện chính sách này, Công ty lại có chút khó khăn về vốn và nhân lực có tay nghề. Để khắc phục, Công ty có thể mời thêm nhiều nhà thầu phụ, xin trả chậm khi mua nguyên vật liệu...

+ Tuỳ theo từng khoản định phí mà Công ty có những cách thức khác nhau để giảm tương ứng. Cụ thể như là: để giảm chi phí khấu hao TSCĐ, Công ty có thể tìm nhà cung cấp với giá thành thấp nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật thông qua hình thức chào giá hay đấu thầu công khai giúp giảm nguyên giá TSCĐ, hoặc Công ty có thể đi thuê TSCĐ để hoạt động, như vậy sẽ tiết kiệm được vốn đầu tư và giảm được chi phí khấu hao. Để giảm chi phí QLDN, Công ty cần thiết kế cơ cấu tổ chức quản lý hợp lý, hoàn thiện, hiệu quả hơn với chi phí là thấp nhất.

(3) Dự kiến kết quả:

Sau khi thực hiện các chiến lược giảm chi phí nói trên (doanh thu không đổi), kết quả dự kiến sẽ thu được là:

- Giá vốn (Giảm đi 1%):

$$43.303.380.321 \times (1-1\%) = 42.870.346.518$$

- Chi phí QLDN (giảm đi 2%):

$$3.830.062.745 \times (1-2\%) = 3.753.461.490$$

- Chi phí khác như: chi phí giao dịch, chi phí tìm nhà cung cấp...(tăng thêm 9%) = (304.076.353 x 9% = 27.366.872)

làm lợi nhuận khác là: 151.524.307 - 27.366.872 = 124.157.435

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ SAU KHI THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC GIẢM CHI PHÍ

Khóa luận tốt nghiệp

Chỉ tiêu	Trước thực hiện	Sau thực hiện	Biến động	
			(+/-)	(%)
1. Tổng doanh thu	50.344.578.143	50.344.578.143	0	0
2. Khoản giảm trừ	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần	50.344.578.143	50.344.578.143	0	0
4. Giá vốn	43.303.380.321	42.870.346.518	(433.033.803)	-1
5. Chi phí BH	0	0	0	0
6. Chi phí QLDN	3.830.062.745	3.753.461.490	(76.601.255)	-2
7. LN từ HĐTC	(2.762.468.586)	(2.762.468.586)	0	0
8. LN từ HĐ khác	151.524.307	124.157.435	(27.366.872)	-18,06
9. LNTT	600.190.798	1.082.458.984	482.268.186	80,35
10. Chi phí thuế TNDN	168.053.423	303.088.516	135.035.093	80,35
11. LNST	432.137.375	779.307.468	347.170.093	80,35

KẾT LUẬN

Sự biến đổi mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường đã và đang tác động một cách trực tiếp đến các ngành nghề liên quan, trong đó chuyên môn kế toán cũng là một điển hình, nó được coi là một phần cơ thể trong sản xuất kinh doanh.

Gắn liền với chuyên môn kế toán là Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng là công cụ quản lý hết sức cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phản ánh tình hình tài chính một cách tổng thể trong trạng thái thực của nó, đồng thời cũng là cơ sở cho các nhà quản lý cũng như những đối tượng quan tâm đến Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đưa ra những hoạch định tài chính chiến lược trong tương lai. Mọi quyết định trong việc quản lý đều xuất phát dữ liệu trên Báo cáo tài chính. Chính vì vậy, công tác hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Báo cáo tài chính cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải luôn được đặt lên hàng đầu, góp phần đáp ứng nhu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, sự giám sát quản lý của Nhà nước về kinh tế và cả sự quan tâm của nhiều đối tượng khác, đặc biệt là các nhà đầu tư. Sau thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN, tìm hiểu được phần nào thực tế công tác hạch toán kế toán, nhờ sự giúp đỡ nhiệt tình của tập thể ban lãnh đạo và phòng kế toán - tài chính Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN cũng như của các thầy cô giáo đã giúp em hoàn thành chuyên đề tốt nghiệp: "Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN ". Em hy vọng, thông qua bài khóa luận của mình giúp cho người đọc hiểu hơn về Công ty nói chung và tình hình tài chính của Công ty nói riêng.

Em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các thầy cô giáo trong khoa, đặc biệt là cô giáo - thạc sĩ Đồng Thị Nga. Bên cạnh đó, em cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới các cán bộ phòng kế toán - tài chính cũng như ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Vận tải – Du lịch và truyền thông quốc tế HHN đã chỉ bảo, giúp đỡ em trong suốt thời gian qua.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Nguyễn Thị Thùy

PHỤ LỤC

Khóa luận tốt nghiệp

**Đơn vị: Công ty Cp Vân Tài - Du Lịch và truyền thông
QT HHN**
Địa chỉ: 200 Kiều Hạ - Đông Hải I - Hải An - Hải Phòng

Mẫu số B01-DN
*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2012

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số năm nay	Số năm trước
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		67.135.475.524	58.431.811.531
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.393.078.139	3.179.179.899
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.962.225.664	35.435.467.339
1. Phải thu khách hàng	131		10.096.567.532	23.867.623.363
2. Trả trước cho người bán	132		20.865.658.132	11.567.843.976
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		27.212.660.529	19.807.334.667
1. Hàng tồn kho	141	V.04	27.212.660.529	19.807.334.667
Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	141.1		25.432.584.358	15.462.575.635
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.2		1.780.076.171	4.344.759.032
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.567.511.192	9.829.626
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.024.245.335	8.683.937
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		439.259.382	
3. Chi phí chờ kết chuyển	153	V.05	1.104.006.475	1.145.689
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		50.226.319.966	48.213.609.178
I. Tài sản cố định	220		50.226.319.966	48.213.609.178
1. Tài sản cố định hữu hình	221		50.002.237.053	40.627.355.575
- Nguyên giá	222		85.754.353.452	79.537.764.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.752.116.399)	(38.910.409.082)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

Khóa luận tốt nghiệp

- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	224.082.913	7.586.253.603
II. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư tài chính dài hạn	258	V.13		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài chính thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		117.361.795.490	106.645.420.709
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		102.215.800.477	90.243.660.256
I. Nợ ngắn hạn	310		66.050.134.558	53.945.016.418
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		32.462.429.364	26.864.746.468
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.368.374.638	2.585.378.674
5. Phải trả người lao động	315		15.378.327.585	14.859.246.625
6. Chi phí phải trả	316	V.17	8.175.272.407	5.799.535.227
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.265.072.184	2.804.500.706
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		4.400.658.380	1.031.608.718
II. Nợ dài hạn	330		36.165.665.919	36.298.643.838
1. Phải trả dài hạn khác	333		9.307.017.160	12.422.996.360
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	26.858.648.759	23.875.647.478
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		15.145.995.013	16.401.706.453
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	14.324.653.178	15.804.235.462
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.647.367.855	13.478.647.855
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.245.147.948	2.183.734.752

Khóa luận tốt nghiệp

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		432.137.375	141.852.855
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Quỹ khen thưởng phúc lợi	430		821.341.835	597.470.991
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		821.341.835	597.470.991
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=330+400)			117.361.795.490	106.645.420.709

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp Quyển 2: Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán, NXB Thống kê, Hà Nội - 2009
2. Giáo trình Phân tích Hoạt động kinh doanh do GVC. Nguyễn Thị Mỹ và TS. Phan Đức Dũng – Giảng viên trường ĐHQĐ TP Hồ Chí Minh biên soạn, NXB Thống kê, Hà Nội - 2009.
3. Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp do GS.TS Ngô Thế Trí và PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ biên soạn. NXB tài chính Hà Nội - 2008.
4. Chuẩn mực kế toán số 21 Ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
Và một số tài liệu, sổ sách do Công ty Cổ phần Vận tải - Du lịch và truyền thông quốc tế HHN cung cấp.